PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2014/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2014*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định về thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê, ký tại Ha-oai, Hoa Kỳ ngày 11 tháng 11 năm 2011, được sửa đổi vào tháng 5 và tháng 11 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên (kèm theo 04 Công hàm về việc sửa đổi trên).

Do Hiệp định được ký bằng ba thứ tiếng (tiếng Việt, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh) và bản Phụ lục kèm theo Hiệp định rất dày (khoảng 500 trang cho mỗi thứ tiếng) nên Bộ Ngoại giao xin chỉ gửi sao lục bản tiếng Việt và tiếng Anh của Phụ lục cho Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính là các cơ quan trực tiếp thực hiện Hiệp định này./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ

MỤC LỤC

Lời mở đầu
Chương 1: Điều khoản ban đầu
Chương 2: Định nghĩa chung
Chương 3: Thương mại hàng hóa
Chương 4: Quy tắc xuất xứ
Chương 5: Quản lý hải quan
Chương 6: Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
Chương 7: Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp
Chương 8: Phòng vệ thương mại
Chương 9: Hợp tác
Chương 10: Minh bạch hóa
Chương 11: Hành chính
Chương 12: Giải quyết tranh chấp
Chương 13: Ngoại lệ
Chương 14: Điều khoản cuối cùng

LỜI MỞ ĐẦU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê, sau đây được gọi là "các Bên":

Xuất phát từ tình hữu nghị và hợp tác lâu đời và quan hệ thương mại đang gia tăng giữa các Bên;

Mong muốn mở rộng khuôn khổ hợp tác giữa các Bên thông qua tự do hóa thương mại hơn nữa;

Thừa nhận việc tăng cường quan hệ đối tác kinh tế sẽ mang lại những lợi ích về kinh tế và xã hội, tạo ra những cơ hội việc làm mới và cải thiện mức sống của người dân các Bên;

Thừa nhận trình độ phát triển kinh tế khác nhau giữa các Bên cũng như nhu cầu tạo thuận lợi mở rộng xuất khẩu, bao gồm, đặc biệt là, thông qua nâng cao năng lực, hiệu quả và sức cạnh tranh trong nước của các Bên;

Xây dựng dựa trên các quyền và nghĩa vụ tương ứng của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO);

Nhắc lại những mục tiêu Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC);

Khẳng định cam kết chung của các Bên đối với thuận lợi hóa thương mại thông qua thương mại giữa các Bên;

Mong muốn tăng cường khuôn khổ hợp tác cho các hành vi quan hệ kinh tế để đảm bảo cho nó năng động và khuyến khích hợp tác kinh tế rộng và sâu hơn;

Thừa nhận nhu cầu duy trì linh hoạt để bảo vệ phúc lợi công cộng;

Nhận thức rằng sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là những cấu thành của phát triển bền vững và các hiệp định thương mại tự do có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững; và

Quyết tâm thúc đẩy thương mại song phương thông qua việc thiết lập những nguyên tắc thương mại rõ ràng và thuận lợi cho cả hai Bên và tránh các hàng rào thương mại,

Đã nhất trí như sau:

CHƯƠNG 1
ĐIỀU KHOẢN BAN ĐẦU

Điều 1.1: Thành lập Khu vực Thương mại Tự do

Các Bên, phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 bằng Hiệp định này thành lập một khu vực thương mại tự do.

Điều 1.2: Mối quan hệ với các Hiệp định khác

Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện có của mình đối với Bên kia được qui định trong Hiệp định WTO và các hiệp định khác mà các Bên là thành viên.

CHƯƠNG 2
ĐỊNH NGHĨA CHUNG

Điều 2.1: Định nghĩa áp dụng chung

Trong Hiệp định này, trừ khi được quy định cụ thể khác, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Hiệp định về xác định trị giá hải quan nghĩa là Hiệp định Thực thi Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hội đồng nghĩa là Hội đồng Thương mại tự do được thành lập tại Điều 11.1 (Hội đồng Thương mại tự do);

Cơ quan hải quan nghĩa là cơ quan, theo luật của từng Bên, chịu trách nhiệm quản lý và thực thi luật hải quan của mình:

(a) đối với Việt Nam, Tổng Cục Hải quan Việt Nam, và

(b) đối với Chi Lê, Tổng cục Hải quan Chi Lê;

thuế quan nghĩa là thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu nhưng không bao gồm:

(a) khoản phí tương đương với thuế nội địa, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bán hàng, thuế hàng hóa và dịch vụ áp dụng phù hợp với cam kết của một Bên theo đoạn 2 Điều III GATT 1994;

(b) thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng hoặc thuế tự vệ được áp dụng phù hợp với Chương 8 (Phòng vệ thương mại); hoặc

(c) lệ phí hoặc các khoản phí khác tương ứng với phí dịch vụ tương đương phải nộp, và không nhằm bảo hộ trực tiếp hoặc gián tiếp đối với hàng hóa trong nước hoặc thuế nhập khẩu vì mục đích thu ngân sách;

ngày nghĩa là ngày dương lịch, bao gồm cả ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ;

GATT 1994 nghĩa là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hệ thống hài hòa (HS) nghĩa là Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa hài hòa được điều chỉnh bởi Công ước quốc tế về Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa hài hòa, bao gồm các Nguyên tắc chung về Giải thích, các Ghi chú theo Phần, Ghi chú theo Chương, và các sửa đổi, và được các Bên thông qua và thực thi trong luật thuế quan của mình;

nhóm nghĩa là bốn số đầu tiên trong số phân loại thuế quan theo Hệ thống hài hòa (HS);

biện pháp nghĩa là bất kỳ biện pháp nào được một Bên thi hành, dù dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, thực tiễn, quyết định, hoạt động hành chính hoặc bất kỳ hình thức nào khác;

hàng hóa xuất xứ nghĩa là hàng hóa đáp ứng quy định là hàng hóa xuất xứ phù hợp với Chương 4 (Quy tắc xuất xứ);

người nghĩa là bao gồm cả pháp nhân và thể nhân;

công bố bao gồm công bố dưới hình thức văn bản hoặc trên mạng internet;

Hiệp định SPS nghĩa là Hiệp định của WTO về Áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ;

phân nhóm nghĩa là sáu số đầu tiên trong số phân loại thuế quan theo Hệ thống hài hòa (HS);

lãnh thổ nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam, lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài vùng lãnh thổ, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế; và

(b) đối với Chile, đất liền, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền của Chi Lê và vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà Chi Lê thực thi quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với luật pháp quốc tế và luật pháp quốc gia.

WTO nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới; và

Hiệp định WTO nghĩa là Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, hoàn thành ngày 15 tháng 4 năm 1994.

CHƯƠNG 3
THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Điều 3.1: Định nghĩa

Trong Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Hiệp định Nông nghiệp nghĩa là Hiệp định về Nông nghiệp được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

nông sản có nghĩa là những hàng hóa được nêu trong Điều 2 của Hiệp định Nông nghiệp;

trợ cấp xuất khẩu nông sản có nghĩa như đã được định nghĩa ở Điều 1(e) của Hiệp định Nông nghiệp bao gồm bất kỳ sự sửa đổi nào của Điều này;

giao dịch lãnh sự có nghĩa là những yêu cầu hàng hóa của một Bên muốn xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia trước tiên phải được nộp cho đại diện Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ Bên xuất khẩu để lấy hóa đơn lãnh sự hoặc thị thực lãnh sự đối với các hóa đơn thương mại, chứng nhận xuất xứ, bản kê khai hàng hóa chở trên tàu, tờ khai khai xuất khẩu của chủ tàu, hoặc bất kỳ chứng từ hải quan nào khác liên quan hoặc được yêu cầu nhập khẩu;

cấp phép nhập khẩu có nghĩa là một thủ tục hành chính yêu cầu nộp đơn hoặc chứng từ khác (ngoài các giấy tờ thường yêu cầu cho mục đích thông quan) cho một cơ quan hành chính liên quan như là một điều kiện ban đầu để nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;

yêu cầu về thực hiện có nghĩa là yêu cầu rằng:

(a) một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hóa phải được xuất khẩu;

(b) hàng hóa của Bên cấp phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;

(c) bên được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu tiến hành mua các hàng hóa và dịch vụ khác tại lãnh thổ của Bên cấp giấy phép nhập khẩu hoặc dành sự ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong nước;

(d) bên được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu với một mức độ hoặc hàm lượng nội địa nhất định; hoặc

(e) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất cứ hình thức nào.

công nhận là việc một Bên thừa nhận một chỉ dẫn địa lý cụ thể của Bên kia. Sự bảo hộ một chỉ dẫn địa lý như vậy trên lãnh thổ của mỗi Bên được xác lập phù hợp với các quy định pháp luật quốc gia tương ứng của mỗi Bên.

TRIPS Agreement là Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, nằm trong Phụ lục 1C của Hiệp định WTO.

Điều 3.2: Phạm vi và diện áp dụng

Trừ phi có quy định khác, Chương này áp dụng đối với thương mại hàng hóa của một Bên.

Điều 3.3: Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên phải dành đối xử quốc gia cho hàng hóa của Bên kia phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải của Điều này, và Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải đó, *cùng với những sửa đổi (nếu có)*, được đưa vào thành một phần của Hiệp định này.

2. Các quy định của đoạn 1 về đối xử quốc gia cũng phải được áp dụng đối với tất cả các luật, quy định và những biện pháp khác bao gồm cả ở chính quyền địa phương dưới cấp quốc gia.

Điều 3.4: Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan

1. Trừ phi được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể tăng bất kỳ thuế quan nào đang có hiệu lực hoặc áp dụng thuế quan mới đối với một hàng hóa có xuất xứ.

2. Trừ phi được quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải cắt giảm và/hoặc xóa bỏ dần thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ phù hợp với Biểu cam kết của mỗi Bên tại Phụ lục 3-B.

3. Nếu một Bên giảm mức thuế nhập khẩu MFN áp dụng sau thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này, theo yêu cầu của Bên kia, các Bên phải tiến hành tham vấn để xem xét việc sửa đổi các cam kết thuế quan tại Ủy ban Thương mại Hàng hóa theo đoạn 4, Điều 3.12 của Hiệp định này.

4. Theo yêu cầu của một Bên, các Bên phải tiến hành tham vấn để xem xét đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan được quy định trong các Biểu cam kết tại Phụ lục 3-B. Một thỏa thuận giữa hai Bên nhằm đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan đối với một mặt hàng sẽ thay thế cho mức thuế hoặc danh mục cắt giảm thuế được quy định ở Biểu cam kết của các Bên trong Phụ lục 3-B đối với mặt hàng đó.

5. Bất kỳ sự sửa đổi nào về cam kết thuế quan liên quan tới đoạn 3 và 4 ở trên đều sẽ có hiệu lực sau khi được Ủy ban thông qua và sau khi mỗi Bên hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước.

6. Một Bên có thể đơn phương đẩy nhanh lộ trình cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan quy định ở Biểu cam kết tại Phụ lục 3-B vào bất kỳ thời điểm nào đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia. Bên xem xét thực hiện việc này phải thông báo với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể trước khi mức thuế quan mới có hiệu lực.

Điều 3.5: Xác định trị giá hải quan

Các Bên sẽ áp dụng các quy định tại Điều VII của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định WTO về thực thi Điều VII của Hiệp định GATT 1994 với mục đích xác định giá trị hải quan của hàng hóa được trao đổi mậu dịch giữa các Bên.

Điều 3.6: Các biện pháp hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu

1. Ngoại trừ được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phi thuế quan nào bao gồm biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa của Bên kia hoặc xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên kia trừ trường hợp phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình trong WTO hoặc phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này.

2. Các Bên hiểu rằng những quyền và nghĩa vụ quy định ở đoạn 1 ngăn cấm, trong bất kỳ trường hợp nào mà các hình thức hạn chế khác bị ngăn cấm, một Bên ban hành hoặc duy trì biện pháp:

(a) cấp phép nhập khẩu có điều kiện gắn với yêu cầu về thực hiện; hoặc

(b) hạn chế xuất khẩu tự nguyện.

3. Đoạn 1 và 2 sẽ không áp dụng với các biện pháp được nêu trong Phụ lục 3-A

4. Mỗi Bên phải đảm bảo sự minh bạch của các biện pháp phi thuế được phép áp dụng trong đoạn 1 và bảo đảm rằng những biện pháp này không được xây dựng, thông qua hoặc áp dụng với mục đích hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết tới thương mại giữa các Bên.

Điều 3.7: Phí và Các thủ tục hành chính

1. Các Bên nhất trí rằng các khoản phí, lệ phí, các thủ tục và các yêu cầu áp dụng đối với nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá phải phù hợp với nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định GATT 1994.

2. Một Bên có thể không yêu cầu các giao dịch lãnh sự, bao gồm cả các phí và lệ phí liên quan, đối với bất kỳ hàng hóa nhập khẩu nào của Bên kia.

3. Mỗi Bên phải đăng tải thông tin trên Internet về Danh mục liệt kê các khoản phí và lệ phí áp dụng hiện hành đối với nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

Điều 3.8: Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá

1. Chi Lê có thể duy trì Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá được quy định trong Luật 18.525 và các văn bản pháp lý sửa đổi tương ứng đối với các mặt hàng thuộc diện điều chỉnh của luật trên[1], với điều kiện là việc áp dụng luật này phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Chi Lê theo Hiệp định WTO.

[1] Để đảm bảo minh bạch, chỉ các mặt hàng sau thuộc diện điều chỉnh của Hệ thống điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá: HS 1101.9000, 1101.0000, 1701.1100, 1701.1200, 1701.9100, 1701.9910, 1701.9920 và 1701.9990.

2. Đối với các mặt hàng thuộc diện điều chỉnh của Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá, Chi Lê sẽ dành cho Việt Nam sự đối xử không kém thuận lợi hơn về ưu đãi thuế quan mà Chi Lê dành cho bất kỳ nước thứ ba nào, bao gồm cả các quốc gia mà Chi Lê đã hoặc sẽ ký kết hiệp định theo Điều XXIV của GATT 1994.

Điều 3.9: Trợ cấp xuất khẩu nông sản

1. Các Bên chia sẻ với nhau mục tiêu xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản và sẽ cùng làm việc để hướng tới một hiệp định trong WTO nhằm loại bỏ các loại trợ cấp này và ngăn chặn việc tái sử dụng các loại trợ cấp đó dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Phù hợp với các nghĩa vụ của mình trong WTO, không Bên nào được ban hành hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với nông sản xuất khẩu sang lãnh thổ của nước Bên kia.

Điều 3.10: Chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý dành cho công dân của Bên kia. Một Bên phải chấp nhận đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý mà không yêu cầu Bên kia phải can thiệp thay mặt công dân của mình.

2. Việt Nam công nhận Pisco, có kèm theo một chỉ dẫn về Chi Lê chẳng hạn như Chilean, Chile, v.v... là một chỉ dẫn địa lý của Chi Lê dùng cho rượu mạnh, theo nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS. Sự công nhận này không ảnh hưởng tới các quyền đối với Pisco mà Việt Nam đã công nhận cho Peru, ngoài Chi Lê.

3. Phù hợp với Chương 9 (Hợp tác), Chi Lê sẽ xây dựng năng lực cho Việt Nam liên quan đến kiến thức về việc sản xuất, phát triển và thương mại hóa Pisco.

4. Vì mục đích minh bạch hóa, các chỉ dẫn địa lý của Chi Lê dùng cho rượu vang và rượu mạnh được quy định bởi Nghị định 464 của Bộ Nông nghiệp ngày 14 tháng 12 năm 1994 và các văn bản sửa đổi Nghị định này, và bởi Luật 18.455.

Điều 3.11: Điều hành các luật lệ thương mại

Theo Điều X của GATT 1994, mỗi Bên sẽ điều hành một cách nhất quán, liên tục và hợp lý tất cả các luật, qui định, phán quyết của tòa án và thủ tục hành chính liên quan đến:

(a) việc phân loại hoặc xác định giá trị của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan;

(b) thuế suất, thuế hoặc các lệ phí khác;

(c) các yêu cầu, hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu;

(d) thanh toán; và

(e) những vấn đề ảnh hưởng đến bán hàng, phân phối, vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi, kiểm định, triển lãm, chế biến, pha trộn hoặc các cách sử dụng khác của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan.

Điều 3.12: Uỷ ban Thương mại Hàng hóa

1. Các Bên thống nhất thành lập một Uỷ ban Thương mại hàng hóa, bao gồm đại diện của mỗi Bên.

2. Uỷ ban sẽ họp theo yêu cầu của một trong hai Bên, hoặc theo yêu cầu của Uỷ ban nhằm xem xét bất kỳ vấn đề phát sinh theo Chương này, Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) hoặc Chương 5 (Quản lý Hải quan).

3. Uỷ ban sẽ họp tại các địa điểm và theo thời gian do các Bên thống nhất. Các cuộc họp có thể được tiến hành thông qua bất kỳ phương tiện khác nào theo sự thống nhất của các Bên.

4. Các chức năng của Uỷ ban bao gồm:

(a) rà soát và giám sát việc triển khai và thực hiện của các Chương đề cập ở đoạn 2;

(b) xác định và đề xuất các biện pháp để giải quyết bất kỳ bất đồng nào có thể phát sinh, và để thúc đẩy và tạo thuận lợi để việc tiếp cận thị trường được cải thiện, bao gồm việc đẩy nhanh thực hiện các cam kết thuế quan theo quy định tại Điều 3.4;

(c) đề xuất với Hội đồng thành lập các nhóm làm việc khi cần thiết;

(d) thực hiện bất kỳ công việc bổ sung nào mà Hội đồng chỉ định.

PHỤ LỤC 3-A
CÁC NGOẠI LỆ ĐỐI VỚI VIỆC XÓA BỎ CÁC HẠN CHẾ VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 3.6.(1) và (2) sẽ không áp dụng:

(a) đối với Việt Nam, các biện pháp mà Việt Nam liệt kê trong Nghị định thư gia nhập WTO.

(b) đối với Chi Lê, các biện pháp liên quan đến nhập khẩu xe đã qua sử dụng như được nêu trong Luật 18.483 hoặc các văn bản pháp quy liên quan, với điều kiện là các biện pháp đó phù hợp với Hiệp định WTO.

PHỤ LỤC 3-B
LỘ TRÌNH GIẢM VÀ/HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN

MỤC A
Chú giải chung

1. Bảng Lộ trình cam kết thuế quan trong Phụ lục này bao gồm 4 cột sau:

(a) **Mã hàng**: là mã số được phân loại theo Hệ thống hài hòa hóa danh mục theo phiên bản 2007 (HS2007)

(b) **Mô tả**: là mô tả của hàng hóa phân loại theo nhóm hàng

(c) **Thuế suất cơ sở**: Là mức thuế làm cơ sở để bắt đầu cắt giảm và/hoặc xoá bỏ thuế quan.

(d) **Danh mục**: Là danh mục gồm các hàng hóa thuộc diện được cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan.

2. Liên quan đến việc thực hiện bước cắt giảm hàng năm, sẽ áp dụng:

(a) Bước cắt giảm đầu tiên sẽ thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực;

(b) Các bước cắt giảm tiếp theo sẽ thực hiện vào ngày đầu tiên của Tháng 1 hàng năm.

MỤC B
Chú giải Lộ trình của Chi Lê

1. Các danh mục áp dụng cho hàng hoá xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Chi Lê như sau:

(a) **"EIF"**: Thuế nhập khẩu sẽ được xoá bỏ thuế quan hoàn toàn và những hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

(b) **"5 năm"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 6 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và những hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 6;

(c) **"10 năm"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 11 và;

(d) **"X"**: Hàng hoá thuộc danh mục này sẽ được loại trừ khỏi bất kỳ cam kết nào có liên quan từ đoạn (a) đến đoạn (c).

2. Liên quan đến việc xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu theo như Mục B và Mục C:

(a) Bất kể phân số nào nhỏ hơn 0.1 phần trăm sẽ được làm tròn về một số thập phân gần nhất (trong trường hợp là 0.05 phần trăm, phần thập phân được làm tròn về 0.1 phần trăm);

(b) Việc không còn phân số nhỏ hơn 0.1 phần trăm trong các số theo như kết quả của đoạn (a) hoặc các số khác đã không có; bất kể phân số nào nhỏ hơn 1 phần trăm, sẽ được làm tròn về số nguyên gần nhất.

Mục C
Lộ trình của Chi Lê

Mục D

Chú giải Lộ trình của Việt Nam

1. Các danh mục áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ Chi Lê nhập khẩu vào Việt Nam như sau:

(a) **"EIF"**: Thuế nhập khẩu sẽ được xoá bỏ thuế quan hoàn toàn và những hàng hóa này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

(b) **"B5"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 6 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 6;

(c) **"B5*"**: Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ được áp dụng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và những hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 6;

(d) **"B7"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 8 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 8;

(e) **"B7*"**: Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ được áp dụng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và những hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 8;

(f) **"B10"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 11 và;

(g) **"B10*"**: Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ được áp dụng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và những hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(h) **"B13"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hàng năm theo 14 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 14 và;

(i) **"B15"**: Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hang năm theo 16 phần bằng nhau từ mức thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ được xoá bỏ thuế nhập khẩu từ ngày đầu tiên của năm thứ 16 và;

(j) **"P1"**: Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và giảm 20% mức thuế suất cơ sở từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(k) **"P2":** Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực và giảm 50% mức thuế suất từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(l) **"P3":** Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và giảm xuống mức 5% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(m) **"P4":** Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và giảm xuống mức 20% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11

(n) **"P5":** Thuế nhập khẩu cơ sở sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và giảm xuống mức 40% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11

(o) **"P6":** Thuế nhập khẩu sẽ được giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, và hàng hoá này sẽ có mức thuế nhập khẩu 5% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(p) **"P7":** Thuế nhập khẩu sẽ được giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau kể từ khi Hiệp định có hiệu lực xuống mức 15% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(q) **"P8":** Thuế nhập khẩu sẽ được giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau kể từ khi Hiệp định có hiệu lực xuống mức 16% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(r) **"P9":** Thuế nhập khẩu sẽ được giảm hàng năm theo 11 phần bằng nhau kể từ khi Hiệp định có hiệu lực xuống mức 20% từ ngày đầu tiên của năm thứ 11;

(s) **"P10":** Thuế nhập khẩu sẽ áp dụng mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và giảm xuống mức 25% từ ngày đầu tiên của năm thứ 6, và giảm xuống mức 16% từ ngày đầu tiên của năm 11;

(t) **"S":** Giữ nguyên mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

(u) **"X":** Hàng hoá thuộc danh mục này sẽ được loại trừ khỏi bất kỳ cam kết nào có liên quan từ đoạn (a) đến đoạn (t).

2. Liên quan đến việc xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu theo như Mục D và Mục E:

(a) Bất kể phân số nào nhỏ hơn 0.1 phần trăm sẽ được làm tròn về một số thập phân gần nhất (trong trường hợp là 0.05 phần trăm, phần thập phân được làm tròn về 0.1 phần trăm);

(b) Việc không còn phân số nhỏ hơn 0.1 phần trăm trong các số theo như kết quả của đoạn (a) hoặc các số khác đã không có; bất kể phân số nào nhỏ hơn 1 phần trăm, sẽ được làm tròn về số nguyên gần nhất.

Mục E
Lộ trình của Việt Nam

CHƯƠNG 4
QUY TẮC XUẤT XỨ

Điều 4.1: Định nghĩa

Trong Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

nuôi trồng thuỷ hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của Bên nhập khẩu

FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến.

các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP) là những đồng thuận được thừa nhận hoặc sự ủng hộ rộng rãi của chính quyền tại một Bên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; công bố thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

hàng hóa bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này.

hàng hóa hoặc nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua các dấu hiệu hoặc thông qua việc quan sát;

tổ chức cấp là cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm cấp chứng nhận xuất xứ:

(a) Đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương; và

(b) Đối với Chi Lê, là Tổng cục Kinh tế Quốc tế. Cơ quan này có thể ủy quyền cho các tổ chức khác cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

nguyên vật liệu bao gồm hàng hóa hoặc các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc được kết hợp vào một hàng hoá khác hoặc tham gia vào một công đoạn trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa khác;

hàng hóa có xuất xứ là hàng hoá đáp ứng các quy định về xuất xứ tại Chương này;

vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển hàng hoá đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói dùng để bán lẻ.

sản xuất là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp; và

quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá_trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

Điều 4.2: Tiêu chí xuất xứ

Để áp dụng cho Chương này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên khi:

(a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên như định nghĩa tại Điều 4.3; hoặc

(b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một Bên, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4.4 hoặc Điều 4.6.

Điều 4.3: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại Điều 4.2(a) được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại một Bên trong các trường hợp sau:

(a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó;

(b) Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên xuất khẩu;

(c) Các hàng hoá thu được từ động vật sống được nêu tại đoạn (b) tại một Bên;

(d) Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Bên;

(e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ đoạn (a) đến đoạn (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Bên đó;

(f) Các sản phẩm được khai thác từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của Bên đó, với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.

(g) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

(h) Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Bên và treo cờ của Bên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại đoạn (f) và (g);

(i) Các vật phẩm thu nhặt tại một Bên nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng để thu lại các phụ tùng dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

(j) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

(i) Quá trình sản xuất tại một Bên; hoặc

(ii) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhặt tại Bên xuất khẩu, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô; và

(k) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại Bên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ đoạn (a) đến (j).

Điều 4.4: Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Để áp dụng cho Điều 4.2 (b), hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi đã diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công nếu:

(a) Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định tại Điều 4.5; hoặc

(b) Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là "CTC") ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hài hoà.

2. Mỗi Bên cho phép người xuất khẩu sử dụng một trong hai tiêu chí quy định tại đoạn 1(a) hoặc 1(b) để xác định xuất xứ hàng hoá.

3. Không xét đến đoạn 1, hàng hoá được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó tại Phụ lục 4-B.

4. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Bên cho phép người xuất khẩu tự lựa chọn tiêu chí thích hợp.

5. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tiêu chí CTC, tiêu chí này chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 4.5: Công thức tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4.4 được tính toán theo công thức như sau:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu hoặc hàng hoá không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\ \%$$

2. Để tính toán RVC quy định tại đoạn 1:

(a) Trị giá nguyên vật liệu hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

(i) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

(ii) Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

(b) Giá FOB là trị giá FOB của hàng hóa. Giá FOB này được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

Điều 4.6: Cộng gộp

Trừ khi có những quy định khác tại Chương này, hàng hoá có xuất xứ của một Bên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại một Bên khác để sản xuất ra một hàng hoá đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó.

Điều 4.7: Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, không tạo ra xuất xứ của hàng hóa:

(a) Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như làm khô, làm lạnh, thông gió, làm đông và những hoạt động tương tự;

(b) Sàng hoặc lọc, phân loại, rửa, cắt, tách, uốn cong, cuộn, làm thẳng, mài sắc, xay đơn giản, cắt mỏng;

(c) Làm sạch, bao gồm việc loại bỏ ôxit, dầu, sơn hoặc các chất phủ bề mặt khác;

(d) Sơn và các hoạt động đánh bóng;

(e) Thử nghiệm hoặc định cỡ;

(f) Cho vào trong chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;

(g) Trộn đơn giản [2] các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;

(h) Lắp ráp đơn giản[3] các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

(i) Thay đổi bao bì, tháo dỡ hoặc đóng gói lại, chia nhỏ và lắp ghép các kiện hàng;

(j) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

(k) tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm.

(l) Bóc vỏ, tẩy trắng toàn phần hoặc một phần, đánh bóng và mài ngũ cốc và gạo.

Điều 4.8: Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu nếu:

a) Hàng hoá được vận chuyển mà không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một Bên nào khác; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển đi qua một nước không tham gia Hiệp định mà có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời ở nước không tham gia Hiệp định đó với điều kiện:

(i) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lí hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

(ii) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước không tham gia Hiệp định đó; và

(iii) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ở nước không tham gia Hiệp định đó ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng và tách lô hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu được nhập khẩu thông qua một hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định hoặc sau khi được triển lãm ở nước không tham gia Hiệp định, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập

[2] "Trộn đơn giản" thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được đặc biệt sản xuất hoặc lắp đặt để tiến hành hoạt động. Tuy nhiên, trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học, phản ứng hóa học là một quy trình (bao gồm quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử

[3] "Lắp ráp đơn giản" " thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được sản xuất hoặc lắp đặt chỉ để tiến hành hoạt động lắp ráp đó.

khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa đó nộp các chứng từ chứng minh khác như chứng từ vận tải, hải quan hoặc các chứng từ khác.

Điều 4.9: Tỉ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số thuế (*De Minimis*)

Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số thuế vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí thay đổi mã số thuế nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác trong Chương này.

Điều 4.10: Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC quy định tại Điều 4.4, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa, tùy từng trường hợp, với điều kiện vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp áp dụng tiêu chí thay đổi mã số thuế như quy định tại Điều 4.4, bao bì và vật liệu bao bì,được phân loại cùng với hàng hoá đã được đóng gói sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Vật liệu bao gói và bao bì chỉ dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 4.11: Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí thay đổi mã số thuế, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện:

(a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tuỳ từng trường hợp.

Điều 4.12: Nguyên liệu gián tiếp

1. Các nguyên liệu gián tiếp sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ bất kể chúng được sản xuất ở đâu.

2. Các nguyên liệu gián tiếp có nghĩa là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm, hoặc kiểm tra hàng hóa khác không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc một

hàng hóa sử dụng để bảo dưỡng các nhà xưởng hoặc sử dụng trong quá trình vận hành những thiết bị dùng trong sản xuất hàng hóa bao gồm:

(a) Nhiên liệu và năng lượng;

(b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

(e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

(f) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;

(g) Chất xúc tác và dung môi;

(h) Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Điều 4.13: Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Bên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 4.14: Chứng nhận xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) như quy định tại Phụ lục 4-C do tổ chức có thẩm quyền được Chính phủ Bên xuất khẩu uỷ quyền cấp và thông báo cho Bên kia theo các quy định nêu tại Phụ lục 4-A.

PHỤ LỤC 4 - A
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (OCP)

Điều 1: Định nghĩa

Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

người xuất khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

người nhập khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

ưu đãi thuế quan là thuế suất thuế nhập khẩu của Bên nhập khẩu dành cho hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu.

nhà sản xuất là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện hoạt động sản xuất trên lãnh thổ của một Bên.

Điều 2: Các cơ quan có thẩm quyền

Mỗi Bên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu con dấu của tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của mình dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Bên kia. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên phải được thông báo kịp thời theo thủ tục tương tự như trên.

Điều 3: Tài liệu chứng minh

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ có quyền yêu cầu nộp tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của các Bên.

Điều 4: Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC)

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này, các hàng hóa phải đi kèm với giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Phụ lục 4-C.

2. Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) sẽ do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cấp.

3. Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 4-C. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được làm bằng tiếng Anh.

4. Đối với Chi Lê, một bộ chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) bao gồm một bản gốc. Đối với Việt Nam, bao gồm một bản gốc và hai bản sao.

5. Mỗi chứng nhận xuất xứ mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ.

6. Chữ ký của người có thẩm quyền trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.

7. Con dấu của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.

8. Để kiểm tra chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC), các Bên sẽ đăng lên mạng Internet một số thông tin cơ bản của chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu cấp như số tham chiếu, mã HS, mô tả hàng hóa, ngày cấp, số lượng và tên Người xuất khẩu.

9. Bản chính của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu. Trong trường hợp của Việt Nam, Người xuất khẩu và Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ phải lưu các bản sao chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

10. Các Bên phải triển khai hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử trong thời gian không quá 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Các Bên cũng công nhận chữ ký điện tử.

Điều 5: Xử lý các khác biệt nhỏ trên chứng nhận xuất xứ

1. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 6: Cấp chứng nhận xuất xứ

1. Chứng nhận xuất xứ được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu.

2. Trường hợp ngoại lệ chứng nhận xuất xứ có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu "Issued Retroactively".

Điều 7: Bản sao chứng thực

Trong trường hợp chứng nhận xuất xứ bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ bản sao chứng thực của chứng nhận xuất xứ gốc. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 5 của chứng nhận xuất xứ. Bản sao này mang ngày cấp của bản chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) gốc.

Điều 8: Đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, Người nhập khẩu phải nộp cho Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật Bên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) bị Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu từ chối, chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4, thông báo lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi và gửi lại cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu. Cơ quan cấp có thẩm quyền có thể xem xét làm rõ và gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu

Điều 9: Hiệu lực của chứng nhận xuất xứ

Chứng nhận xuất xứ có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp chứng nhận xuất xứ.

Điều 10: Miễn nộp chứng nhận xuất xứ

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Bên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

2. Việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu mà Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không yêu cầu phải xuất trình chứng nhận xuất xứ sẽ được thực hiện với điều kiện việc nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu được cho rằng nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ của Phụ lục này.

Điều 11: Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 12 và Điều 13, Người sản xuất hoặc Người xuất khẩu đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày được cấp chứng nhận xuất xứ theo quy định của pháp luật Bên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày cấp.

3. Người nhập khẩu đề nghị yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan sẽ lưu trữ chứng nhận xuất xứ hoặc các thông tin khác chứng minh hàng hóa đáp ứng xuất xứ và tất cả các chứng từ khác mà Bên nhập khẩu có thể yêu cầu liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Bên nhập khẩu trong năm (05) năm kể từ ngày nhập khẩu lô hàng.

Điều 12: Yêu cầu thông tin về chứng nhận xuất xứ

1. Thông tin liên quan đến tính xác thực của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được cung cấp theo yêu cầu của Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu.

2. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ Bên xuất khẩu có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Yêu cầu này căn cứ trên chứng nhận xuất xứ liên quan,

nêu rõ các lý do và thông tin cho thấy các thông tin trên chứng nhận xuất xứ có thể không chính xác.

3. Để áp dụng cho đoạn 2, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cung cấp thông tin theo yêu cầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Để áp dụng cho đoạn 2, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu có thể yêu cầu Người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở Bên xuất khẩu được đề cập tại Điều 12, cung cấp thông tin cần thiết cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ đó.

5. Yêu cầu cung cấp thông tin theo đoạn 1 sẽ không cản trở việc tiến hành kiểm tra thực tế được quy định tại Điều 13.

6. Trong quá trình tiến hành các thủ tục nêu tại điều này và Điều 13, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra và cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa thuộc diện phải áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết.

Điều 13: Kiểm tra tại Bên xuất khẩu

1. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cho tiến hành việc kiểm tra tại Bên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu kiểm tra cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu ít nhất 40 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra, và Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải xác nhận việc nhận được yêu cầu kiểm tra đó. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa ở Bên xuất khẩu có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra chấp thuận việc kiểm tra bằng văn bản.

3. Để áp dụng đoạn 1, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa như quy định tại Điều 21, và kiểm tra các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, thông qua việc kiểm tra cùng với cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu tại nhà xưởng của người xuất khẩu đã được cấp chứng nhận xuất xứ và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu lưu trữ trong quá trình kiểm tra nếu tại đoạn 1.

4. Các trao đổi được đề cập tại đoạn 2 bao gồm:

(a) Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;

(b) Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra;

(c) Ngày dự kiến và địa điểm dự kiến kiểm tra;

(d) Mục tiêu và phạm vi kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và

(e) Tên và chức danh của cán bộ Hải quan Bên nhập khẩu đi kiểm tra.

5. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải trả lời cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra được yêu cầu tại đoạn 1 trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như nêu tại đoạn 2.

6. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất và thông báo cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu, theo quy định của luật pháp Bên xuất khẩu, cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu theo quy định tại đoạn 3 trong vòng 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến kiểm tra hoặc bất kỳ thời hạn nào đã được các bên nhất trí.

8. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định liệu hàng hóa có đáp ứng xuất xứ hay không, phải được thực hiện và kết quả phải được thông báo cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

Điều 14: Quyết định về xuất xứ và việc cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Chương này và/hoặc người nhập khẩu không tuân thủ các yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

2. Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan. Quyết định bằng văn bản sẽ được gửi tới Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

(a) Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu không phản hồi lại yêu cầu trong khoảng thời gian quy định tại đoạn 2 của Điều 12 hoặc đoạn 2 của Điều 13;

(b) Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại Bên xuất khẩu, hoặc không phản hồi lại thông báo được quy định tại đoạn 1 Điều 12 trong thời hạn được quy định tại đoạn 2 của Điều 13; hoặc

(c) Thông tin được cung cấp cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu theo Điều 12 hoặc Điều 13 không đủ để chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu.

3. Sau khi tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 nếu cần thiết, cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu không, bao gồm chứng cứ thực tế và cơ sở pháp lý của quyết định này, trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được thông tin do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cung cấp theo Điều 12 hoặc Điều 13. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ

của Bên xuất khẩu sẽ thông báo quyết định của cơ quan Hải quan của Bên tới người xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra như quy định tại Điều 13.

4. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu khi hủy quyết định cấp chứng nhận xuất xứ sẽ thông báo việc hủy bỏ này cho người xuất khẩu đã được cấp chứng nhận xuất xứ, và thông báo cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trừ trường hợp chứng nhận xuất xứ được trả lại cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu. Cơ quan hải quan của Bên có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan khi nhận được thông báo này.

Điều 15: Bảo mật thông tin

1. Các Bên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin được cung cấp theo các quy định của Chương này và bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Các thông tin trao đổi giữa hai Bên sẽ được coi là bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích xác thực chứng nhận xuất xứ.

Điều 16: Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b đoạn 1 Điều 4.8 của Chương 4, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu:

(a) Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Bên xuất khẩu;

(b) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cấp;

(c) Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của đoạn (ii) và (iii) thuộc điểm b đoạn 1 Điều 4.8 được đáp ứng.

Điều 17: Hóa đơn do nước không tham gia Hiệp định phát hành

1. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải chấp nhận chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước không tham gia Hiệp định, miễn là hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ quy định tại Chương 4.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô "non-Party invoicing" và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

Điều 18: Hình phạt đối với việc khai báo sai

1. Các Bên sẽ xây dựng hoặc duy trì những hình phạt phù hợp đối với những người xuất khẩu đề nghị được cấp chứng nhận xuất xứ, nếu khai báo sai hoặc xuất trình các

chứng từ giả mạo cho cơ quan cấp của Bên xuất khẩu, trước khi cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

2. Mỗi Bên, theo quy định của luật pháp trong nước, áp dụng những biện pháp được coi là phù hợp đối với người xuất khẩu đề nghị được cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) nếu người xuất khẩu, mặc dù đã biết, không thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp của Bên xuất khẩu, sau khi được cấp chứng nhận xuất xứ, rằng hàng hóa không đáp ứng xuất xứ của Bên xuất khẩu.

Điều 19: Nghĩa vụ của Người xuất khẩu

Người xuất khẩu được cấp chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 4, sẽ thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu khi Người xuất khẩu biết hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu.

Điều 20: Nghĩa vụ của Người nhập khẩu

Trừ những quy định khác tại Phụ lục này, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu yêu cầu Người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải:

(a) Khai báo hải quan, dựa trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) có hiệu lực, rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu;

(b) Có chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) vào thời điểm khai hải quan;

(c) Cung cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) theo yêu cầu của Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu;

(d) Thông báo kịp thời cho Cơ quan hải quan và trả các khoản thuế còn nợ khi Người nhập khẩu có lý do để tin rằng chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) mà Người nhập khẩu khi làm thủ tục khai báo nhập khẩu đã dựa trên đó có chứa những thông tin không chính xác.

Điều 21: Nghĩa vụ của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ

Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ phải tiến hành việc kiểm tra thích hợp sau khi nhận được đơn đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ để đảm bảo:

(a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ và chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được khai theo mẫu quy định và được người xuất khẩu ký.

(b) Xuất xứ hàng hóa tuân thủ theo các quy định của Hiệp định; và

(c) Các lời khai khác trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phù hợp với chứng từ chứng minh được nộp;

(d) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) được Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ ký;

(e) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, nhãn hiệu và số kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng, như quy định, phù hợp với sản phẩm xuất khẩu; và

(f) Nhiều mặt hàng khác nhau được phép kê khai trên cùng một chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) với điều kiện mỗi mặt hàng thỏa mãn tiêu chí xuất xứ tương ứng riêng của mặt hàng đó.

Điều 22: Hoàn thuế quan

1. Khi hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào Chi Lê nhưng chưa yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu có thể, không muộn hơn 1 năm sau ngày hàng hóa được nhập khẩu, yêu cầu xin hoàn bất kỳ một khoản thuế nào đã được nộp cho cơ quan Hải quan do hàng hóa đó trước đấy chưa được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện phải nộp được:

(a) Khai báo bằng văn bản rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu.

(b) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC); và

(c) Các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa khi Bên nhập khẩu yêu cầu.

2. Khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam mà chưa làm thủ tục hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, việc cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được thực hiện theo quy định của Việt Nam.

Điều 23: Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Người nhập khẩu có thể chưa yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu hoặc đang được lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan, trừ các trường hợp sau:

(a) Hàng hóa thỏa mãn tất cả các yêu cầu quy định tại Chương 4; và

(b) Người nhập khẩu cung cấp, theo quy định của pháp luật Bên nhập khẩu, cho Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) được cấp sau và, nếu được yêu cầu, các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa, trong khoảng thời gian không quá 4 tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

PHỤ LỤC 4-B
QUY TẮC CỤ THỂ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM[4]

Phần A
Chú thích

1. Để thực hiện Quy tắc cụ thể đối với sản phẩm quy định tại Phụ lục này:

(a) quy tắc hoặc bộ quy tắc cụ thể áp dụng đối với một chương, nhóm hoặc phân nhóm cụ thể được quy định ở cột cùng hàng với chương, nhóm hoặc phân nhóm đó;

(b) quy tắc áp dụng cho nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho chương có chứa nhóm đó;

(c) quy tắc áp dụng cho phân nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho nhóm hoặc chương có chứa phân nhóm đó;

(d) tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ;

(e) các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng:

(i) **chương** là hai số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa (HS);

(ii) **nhóm** là bốn số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa (HS); và

(iii) **phân nhóm** là sáu số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa (HS).

2. Để áp dụng các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột 3 của Phụ lục này:

(a) **RVC 40%** có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% theo cách tính được quy định tại Điều 4.5;

(b) **RVC 50%** có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 50% theo cách tính được quy định tại Điều 4.5;

(c) **CC** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số;

(d) **CTH** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và

(e) **CTSH** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

---

[4] Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hài hòa năm 2007.

Phần B
Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể

ANNEX 4-C
CERTIFICATE OF ORIGIN (FORM VC)

CERTIFICATE OF ORIGIN Page : _____/

1. Exporter's business name, address, country	4. Reference No. : _____ **VIET NAM - CHILE** **Free Trade Agreement** **FORM VC** **Issued in** _____ (Country) (See Overleaf Notes)
2. Consignee's name, address, country	For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given under FTA ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given under FTA (please state reason(s)) ..... Signature of Authorized Signatory of the Importing Country
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date: Vessel's name/Aircraft etc: Port of Discharge:	5. ☐ Issued Retroactively ☐ Non-Party Invoicing ☐ Certified True Copy

6. Item number	7. Marks and numbers of packages	8. Number and type of packages, description of goods (including HS code)	9. Origin criterion	10. Gross weight or quantity	11. Number and date of invoices

12.Declaration by the exporter: The undersigned, hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the VCFTA Agreement	13. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

..... Place and date, name, signature and company authorized signatory	..... Place and date, signature and stamp of Issuing Authority

OVERLEAF NOTES

For the purpose of claiming preferential tariff treatment, the document should be completed legibly and filled by the exporter. All items of the form should be completed in the English Language.

If the space of this document is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter may provide the information using additional Certificate of Origin.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.
Box 2: State the full name, address and country of the consignment.
Box 3: Provide the departure date, the name of vessel/aircraft and the name of the port of discharge, as far as known.
Box 4: State the country where the Certificate of Origin is issued.
Box 5:
- If the Certificate of Origin is issued Retroactively, the "Issued Retroactively" box should be ticked (√)
- In case where invoices are issued by a non-Party, the "Non-Party invoicing" box should be ticked (√)
- In case the Certificate of Origin is a duplicate of the original, in accordance with Rule 8, the "Duplicate" box should be ticked (√).

Box 6: Provide the item number.
Box 7: Provide the marks and number of packages.
Box 8: Provide the number and type of packages, HS code and description of each good consigned. The HS code should be indicated at the six-digit level.
The description of the good on a Certificate of Origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible to the description under HS code for the good.
Box 9: For the goods that meet the origin criterion, the exporter must indicate the origin criterion met, in the manner shown in the following table:

Description of Criterion	Criterion (Insert in Box 9)
a) A good is wholly obtained or produced in the territory of a Party as defined in Article 4.3 of the VCFTA Agreement.	WO
b) Local Value Content (put the real percentage)	RVC 40%
c) Change in Tariff Classification	The actual TCT rule, for example: CC or CTH or CTSH
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(d) Goods which comply with Article 4.6 of the VCFTA Agreement	ACU
(e) Goods which comply with Article 4.9 of the VCFTA Agreement	DMI

Box 10: For each good indicate the quantity or gross weight
Box 11: Indicate the invoice number(s) and date(s) for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.
Where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 17 of the Operational Certification Procedures, the "Non-Party Invoicing" box in box 5 should be ticked (√). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 11, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 8.
In a case where the invoice number issued in a non-Party at the time of issuance of the Certificate of Origin is not known, Box 11 should be left blank.]
Box 12: This Box should be completed, signed and dated by the exporter. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is applied for.
Box 13: This Box should be completed, dated, signed and stamped by the Issuing Authority of the exporting Party. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is issued.

CHƯƠNG 5
QUẢN LÝ HẢI QUAN

Điều 5.1: Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

Luật Hải quan là luật và các quy định do cơ quan Hải quan của mỗi Bên ban hành và thực hiện liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh/ chuyển tải hàng hoá trong phạm vi liên quan tới các loại thuế, phí và các loại thuế khác, hoặc liên quan đến các biện pháp cấm, hạn chế, và các biện pháp kiểm soát tương tự khác liên quan đến việc vận chuyển các mặt hàng bị kiểm soát qua biên giới của lãnh thổ hải quan của các Bên; và

Thủ tục Hải quan là chế độ đối xử mà cơ quan Hải quan của một Bên áp dụng với hàng hoá thuộc phạm vi kiểm soát hải quan của Bên đó.

Cơ quan yêu cầu là cơ quan Hải quan đưa ra yêu cầu hỗ trợ; và

Cơ quan được yêu cầu là cơ quan Hải quan nhận được yêu cầu hỗ trợ.

Điều 5.2: Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm:

(a) Đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan của các Bên;

(b) Bảo đảm tính thống nhất, có thể dự đoán trước, và tính minh bạch trong việc thực hiện các luật và quy định Hải quan của các Bên;

(c) Đảm bảo giải phóng hàng hóa nhanh chóng và hiệu quả;

(d) Tạo thuận lợi thương mại hàng hóa giữa các quốc gia của các Bên thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế; và

(e) Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan hải quan về các tiêu chuẩn quốc tế liên quan và các thông lệ được khuyến nghị như các tiêu chuẩn và thông lệ được Hội đồng Hợp tác hải quan khuyến nghị.

Điều 5.3: Phạm vi

1. Chương này áp dụng đối với thủ tục hải quan áp dụng cho hàng hoá trao đổi giữa các Bên.

2. Chương này được thực thi phù hợp với luật và quy định hiện hành của mỗi Bên, trong phạm vi thẩm quyền và nguồn lực hiện có của cơ quan hải quan của mỗi Bên.

Điều 5.4: Xem xét lại và Khiếu nại

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng liên quan đến các quyết định hải quan, phù hợp với luật pháp và quy định của mỗi Bên, người nhập khẩu trong lãnh thổ của Bên đó được tiếp cận với:

(a) việc xem xét lại về hành chính độc lập với cán bộ có thẩm quyền ban hành quyết định; và

(b) việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp, hoặc quyết định được đưa ra ở cấp xem xét lại về hành chính cuối cùng.

2. Thông báo về quyết định giải quyết khiếu nại cùng với lý do đưa ra quyết định này bằng văn bản sẽ được gửi cho người khiếu nại.

Điều 5.5: Giải phóng hàng hóa/ Kiểm soát hải quan

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực áp dụng thủ tục hải quan một cách nhất quán, minh bạch và có thể dự đoán được, làm cho việc giải phóng hàng hóa được hiệu quả nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên.

2. Để nhanh chóng giải phóng hàng hóa trao đổi giữa các Bên, mỗi Bên, trong phạm vi có thể, phải:

(a) giải phóng hàng hóa trong khoảng thời gian không lâu hơn khoảng thời gian quy định tại luật hải quan của mỗi Bên; và trong phạm vi có thể, trong vòng 48 giờ cho tất cả các thủ tục nhập khẩu có liên quan;

(b) áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông;

(c) áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép, trong phạm vi có thể, hàng hóa được giải phóng tại thời điểm hàng đến mà không phải tạm thời chuyển vào kho hay các địa điểm khác;

(d) hài hóa hóa các thủ tục hải quan với các tiêu chuẩn quốc tế và thông lệ phổ biến nhất có liên quan, mức độ hài hòa cao nhất có thể như các tiêu chuẩn và thông lệ do Tổ chức Hải quan thế giới khuyến nghị; và

(e) Theo quy định của mỗi Bên, áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng hàng hóa trước trong trường hợp việc giải phóng trước này không gây ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan về mức thuế quan, thuế và lệ phí.

Điều 5.6: Quản lý rủi ro

1. Nhằm tạo thuận lợi cho việc giải phóng hàng hóa trao đổi giữa các Bên, trong phạm vi nguồn lực và khả năng hiện có của mỗi Bên, cơ quan Hải quan sử dụng phương pháp quản lý rủi ro.

2. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên sẽ trao đổi thông tin, bao gồm những thông lệ phổ biến nhất, về kĩ thuật quản lý rủi ro và các kĩ thuật kiểm soát khác.

3. Mỗi bên sẽ nỗ lực sử dụng hoặc duy trì các hệ thống quản lý rủi ro giúp cơ quan Hải quan của Bên đó tập trung các hoạt động kiểm tra vào hàng hóa có mức độ rủi ro cao và đơn giản hóa việc thông quan/vận chuyển hàng hóa có mức độ rủi ro thấp.

Điều 5.7: Hợp tác và xây dựng năng lực

1. Mỗi Bên sẽ hợp tác về xây dựng năng lực nhằm tạo thuận lợi thương mại như đào tạo, hỗ trợ kĩ thuật, trao đổi chuyên gia và bất kì hình thức hợp tác nào khác, dựa trên sự đồng thuận của các Bên,
2. Trong phạm vi mà các quy định và luật pháp quốc gia của mỗi Bên cho phép, cơ quan Hải quan của các Bên sẽ hỗ trợ lẫn nhau liên quan tới:

(a) tuân thủ quy định và luật của các Bên liên quan đến việc thực thi các quy định của Hiệp định này; và những vấn đề về hải quan khác theo sự nhất trí của các Bên;

(b) thực thi Hiệp định xác định trị giá hải quan của WTO;

(c) thi hành các biện pháp cấm và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu tới và nhập khẩu từ lãnh thổ các bên;

(d) cùng nỗ lực để chống gian lận về hải quan; và

(e) hợp tác trong bất kì lĩnh vực nào khác dựa trên sự đồng thuận của các Bên.

Điều 5.8: Hỗ trợ lẫn nhau

1. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, trong phạm vi có thể, theo yêu cầu hoặc sáng kiến riêng của Bên đó, sẽ cũng cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Bên kia, nhằm đảm bảo luật hải quan và các quy định được áp dụng phù hợp và ngăn ngừa vi phạm hoặc cố ý vi phạm luật hải quan và các quy định đó.

2. Trong phạm vi quy định của pháp luật về hải quan của các Bên, các cơ quan Hải quan có thể hỗ trợ lẫn nhau nhằm ngăn ngừa hoặc điều tra các vi phạm luật hải quan.

3. Yêu cầu theo khoản 1 của Điều này, khi thích hợp, sẽ chỉ rõ:

(a) các thủ tục xác minh mà cơ quan yêu cầu đã thực hiện hoặc đã cố gắng thực hiện; và

(b) thông tin chi tiết theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, có thể bao gồm:

(i) vấn đề và lí do yêu cầu;

(ii) mô tả sơ lược về vấn đề và hành động yêu cầu; và

(iii) tên và địa chỉ của các bên liên quan đến thủ tục, nếu biết.

Điều 5.9: Kiểm soát chống buôn lậu

Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, trong phạm vi cho phép bởi luật và quy định của Bên đó, khi có thể, hợp tác và trao đổi thông tin về hoạt động thực thi chống buôn bán ma túy và các mặt hàng cấm khác trong lãnh thổ các bên.

Điều 5.10: Công nghệ thông tin và truyền thông

Với mục đích cải cách thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan của các Bên sẽ nỗ lực hợp tác để tăng cường việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào các thủ tục hải quan của mình, bao gồm chia sẻ các thông lệ phổ biến nhất, .

Điều 5.11: Bảo mật thông tin.

1. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên không được sử dụng bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định của Chương này hoặc Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) vào bất kì mục đích nào khác ngoài mục đích mà thông tin đó được cung cấp, hoặc không được tiết lộ những thông tin này, trừ các trường hợp sau:

(a) Cơ quan Hải quan cung cấp thông tin đã rõ ràng thể hiện sự chấp nhận đối với việc sử dụng hoặc tiết lộ thông tin phục vụ cho các mục đích khác liên quan đến Chương này hoặc Chương 4 (Quy tắc xuất xứ); hoặc

(b) luật pháp và quy định quốc gia của cơ quan Hải quan nhận thông tin đòi hỏi việc tiết lộ, trong trường hợp này cơ quan Hải quan nhận thông tin sẽ thông báo với cơ quan Hải quan cung cấp thông tin về quy định pháp lý có liên quan.

2. Bất kì thông tin nào nhận được theo quy định của Chương này hoặc Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) phải được coi là thông tin mật và được bảo vệ cùng mức độ bảo mật áp dụng đối với thông tin cùng loại theo luật pháp quốc gia của Cơ quan Hải quan nhận được thông tin.

3. Không điều khoản nào tại Chương này hay Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) được hiểu là sẽ yêu cầu một Bên cung cấp hoặc cho phép tiếp cận các thông tin mà việc tiết lộ đó sẽ :

(a) đi ngược lại lợi ích công cộng được luật, quy định của Bên đó bảo vệ;

(b) đi ngược lại bất kì luật, quy tắc, quy định nào, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đối với các quy định về bảo vệ bí mật cá nhân hoặc các vấn đề tài chính và tài khoản của cá nhân; hoặc

(c) cản trở việc thực thi pháp luật.

Điều 5.12: Thương mại phi giấy tờ

1. Trong khi thực thi các sáng kiến về sử dụng thương mại phi giấy tờ, cơ quan Hải quan của mỗi Bên sẽ xem xét các phương pháp đã được Tổ chức Hải quan thế giới nhất trí, bao gồm việc áp dụng mô hình dữ liệu của Tổ chức Hải quan thế giới nhằm đơn giản và hài hòa hóa dữ liệu.

2. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên sẽ hành động hướng tới việc có được các hình thức điện tử đối với tất cả các yêu cầu báo cáo hải quan, ngay khi có tính khả thi.

3. Việc áp dụng và tăng cường công nghệ thông tin, trong phạm vi lớn nhất có thể, sẽ được tiến hành trên cơ sở tham vấn các bên liên quan, bao gồm các doanh nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp.

Điều 5.13: Cung cấp thông tin

Cơ quan Hải quan của mỗi Bên có thể cung cấp cho Bên kia bất kì quy định áp dụng chung nào liên quan tới các vấn đề hải quan do cơ quan đó đề xuất để ban hành và sẽ công bố bất kỳ quy định áp dụng chung liên quan tới các vấn đề hải quan ngay khi quy định có hiệu lực.

Điều 5.14: Thông tin và Điểm hỏi đáp

Vì các mục đích nêu tại Chương này, mỗi bên sẽ:

1. Công bố trên internet hoặc dưới dạng văn bản tất cả các quy định pháp luật và thủ tục được cơ quan hải quan áp dụng hoặc thực thi; và

2. Chỉ định một hoặc nhiều điểm hỏi đáp để giải quyết các yêu cầu của Bên kia liên quan tới các vấn đề về hải quan, và công bố trên internet hoặc dưới dạng văn bản thông tin liên quan tới thủ tục để đưa ra các yêu cầu.

CHƯƠNG 6
CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

Điều 6.1: Định nghĩa

Đối với Chương này:

1. Các định nghĩa tại Phụ lục A của Hiệp định SPS được đưa vào Chương này và sẽ là một phần của Chương này, với những sửa đổi thích hợp.

2. Những định nghĩa có liên quan do các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn quốc tế xây dựng đã được công nhận bởi Hiệp định SPS, Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tổ chức Thú y thế giới (OIE) và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) sẽ được tham chiếu trong việc thực thi Chương này.

Điều 6.2: Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này là:

(a) tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng, các hướng dẫn và khuyến nghị của các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

(b) tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại song phương giữa hai nước trên lĩnh vực thực phẩm, thực vật, động vật và các sản phẩm của chúng, đồng thời bảo vệ sự sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của mỗi Bên;

(c) tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các quy định và thủ tục của mỗi Bên liên quan đến việc thực hiện các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

(d) tăng cường thông tin và hợp tác trên các lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, và

(e) Qui định cách thức giải quyết các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật phát sinh từ việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 6.3: Phạm vi áp dụng

Chương này áp dụng cho tất cả các biện pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của mỗi Bên mà các biện pháp đó có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên.

Điều 6.4: Những quy định chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình đối với Bên kia được qui định trong Hiệp định SPS

2. Các Bên sẽ hợp tác trong các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đã được Hiệp định SPS công nhận.

Điều 6.5: Tham vấn về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

1. Ngay khi có một Bên yêu cầu tham vấn về một vấn đề phát sinh thuộc phạm vi Chương này, các Bên sẽ đồng ý tham gia vào quá trình tham vấn thông qua Điểm liên lạc được nêu tại Điều 6.7.

2. Tham vấn sẽ được tiến hành trong vòng 60 ngày sau khi nhận được yêu cầu, trừ khi có sự đồng ý khác của cả hai Bên. Tham vấn có thể được thực hiện thông qua họp trực tuyến qua điện thoại hoặc truyền hình, hoặc bằng bất kỳ phương thức nào khác với sự đồng ý của cả hai Bên.

3. Thông qua tham vấn và hợp tác, hai Bên sẽ nỗ lực tìm kiếm một giải pháp thỏa mãn lợi ích cả hai phía. Nếu các Bên không giải quyết được các vấn đề về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật phát sinh trong việc thực hiện Hiệp định này thông qua tham vấn theo Điều này, tham vấn theo Điều này sẽ thay thế cho những qui định tại Điều 12.3 (Tham vấn).

Điều 6.6: Uỷ ban về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

1. Hai Bên đồng ý rằng một Ủy ban về các biện pháp Vệ sinh an toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật, sau đây được gọi tắt là Uỷ ban, sẽ được thành lập trong thời hạn không quá một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, thông qua trao đổi thư từ, với mục đích để đảm bảo việc thực thi Chương này.

2. Ủy ban sẽ bao gồm đại điện của mỗi Bên tham gia, chịu trách nhiệm về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

3. Ủy ban sẽ tìm kiếm cơ hội tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chịu trách nhiệm về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của các Bên.

4. Ủy ban sẽ là diễn đàn để:

(a) tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của mỗi Bên và các các quy trình kiểm soát liên quan đến các biện pháp đó;

(b) thảo luận và xử lý các vấn đề liên quan đến việc xây dựng, áp dụng hoặc thực thi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật có tác động, hoặc có thể tác động đến thương mại giữa các Bên;

(c) rà soát tiến trình và cố gắng tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật có ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên;

(d) tham vấn về các vấn đề liên quan đến các cuộc họp của Ủy ban WTO SPS, Ủy ban về tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tổ chức Thú y thế giới (OIE), Công ước Bảo vệ thực vật Quốc tế (IPPC);

(e) điều phối các chương trình hợp tác kỹ thuật về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật;

(f) nâng cao sự hiểu biết song phương trong việc thực thi cụ thể các vấn đề liên quan đến Hiệp định SPS;

5. Ủy ban sẽ họp hàng năm trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

6. Ủy ban sẽ xây dựng các qui tắc hoạt động riêng của mình tại kỳ họp đầu tiên làm cơ sở cho hoạt động của Ủy ban. Những qui tắc đó có thể được sửa đổi hoặc bổ sung.

7. Mỗi Bên đảm bảo các đại diện thích hợp có trách nhiệm xây dựng, thực hiện và thực thi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật tham gia các cuộc họp của Ủy ban. Các Bên phải thông báo cho nhau về các cơ quan và các bộ chịu trách nhiệm đối với tất cả các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

8. Ủy ban có thể thành lập các nhóm công tác kỹ thuật đặc trách phù hợp với các qui tắc hoạt động của Ủy ban.

Điều 6.7: Các Cơ quan có thẩm quyền và Điểm liên lạc

1. Các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc thực hiện các biện pháp nêu tại Chương này được liệt kê tại Phụ lục 6-A.

2. Các điểm liên lạc chịu trách trách nhiệm liên quan đến việc thông tin liên lạc giữa các Bên được nêu tại Phụ lục 6-B.

3. Các Bên phải thông báo cho nhau về bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu, tổ chức và phân chia thẩm quyền của các cơ quan có thẩm quyền hoặc điểm liên lạc.

Phụ lục 6-A
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Việt Nam:

1. Văn phòng SPS Việt Nam, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
2. Cục Bảo vệ thực vật (PPD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
3. Cục Thú y (DAH), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
4. Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; và
5. Cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm (VFA), Bộ Y tế.

Chi Lê:

1. Tiểu ban các vấn đề SPS, Cục Tiếp cận Thị trường, Tổng cục Kinh tế Quốc tế (DIRECON), Bộ Ngoại giao.
2. Phòng Công tác Quốc tế, Cơ quan quản lý Nông nghiệp và Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp
3. Phòng Bảo vệ Nông nghiệp, Cơ quan quản lý Nông nghiệp và Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp;
4. Phòng Bảo vệ Chăn nuôi, Cơ quan quản lý Nông nghiệp và Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp;
5. Cục Dinh dưỡng và Thực phẩm, Bộ Y tế;
6. Cục Thú y Thuỷ sản, Cơ quan quản lý Thuỷ sản Quốc Gia, Bộ Kinh tế; và
7. Phòng Nuôi trồng Thuỷ sản, Cơ quan quản lý Thuỷ sản Quốc gia, Bộ Kinh tế.

Phụ lục 6-B
ĐIỂM LIÊN LẠC

Việt Nam:

Văn phòng SPS Việt Nam, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Chi Lê:

Uỷ ban các vấn đề SPS, Cục Tiếp cận Thị trường, Tổng cục Kinh tế Quốc tế (DIRECON), Bộ Ngoại giao.

CHƯƠNG 7
QUY CHUẨN KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Điều 7.1: Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

Hiệp định TBT có nghĩa là Hiệp định WTO về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO và;

Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và **quy trình đánh giá sự phù hợp** được hiểu như quy định trong Phụ lục 1 của Hiệp định TBT.

Điều 7.2: Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này là nhằm tăng cường và thuận lợi hoá thương mại thông qua việc nâng cao khả năng thực thi Hiệp định TBT, loại bỏ các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại và thúc đẩy hợp tác song phương.

Điều 7.3: Phạm vi áp dụng

1. Trừ các quy định trong khoản 2 và 3 của Điều này, Chương này áp dụng đối với tất cả tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp như được xác định trong Hiệp định TBT, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng đến thương mại hàng hoá giữa các Bên.

2. Các qui cách kỹ thuật được xây dựng bởi các cơ quan chính phủ nhằm đáp ứng các yêu cầu sản xuất hoặc tiêu dùng của các cơ quan này sẽ không chịu sự điều chỉnh của Chương này.

3. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật quy định trong Phụ lục A, đoạn 1 của Hiệp định SPS, các biện pháp này được quy định trong Chương 6 (Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật).

4. Không điều khoản nào trong Chương này hạn chế quyền của một Bên khi xây dựng, chấp nhận và thực thi các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn, tới mức độ cần thiết, phù hợp với quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định TBT để thực hiện một mục tiêu chính đáng, có tính đến các yếu tố rủi ro do không thực hiện gây ra.

Điều 7.4: Tái khẳng định Hiệp định TBT

Các Bên tái khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TBT.

Điều 7.5: Tiêu chuẩn quốc tế

1. Mỗi Bên phải sử dụng tiêu chuẩn quốc tế liên quan, ở mức độ quy định trong Điều 2.4 của Hiệp định TBT, làm cơ sở cho việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình.

2. Trong lĩnh vực này, các Bên phải áp dụng các nguyên tắc quy định trong Quyết định và Khuyến nghị được thông qua bởi Uỷ ban từ 1/1/1995, G/TBT/1/Rev.9, 8/9/2008, Phụ lục B Phần 1 (Quyết định của Uỷ ban về nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan tới Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định), do Uỷ ban hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của WTO ban hành.

Điều 7.6: Thuận lợi hoá thương mại

Các Bên cần hợp tác trong các lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp nhằm thuận lợi hoá thương mại giữa các Bên, đặc biệt nhằm đưa ra các sáng kiến song phương về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự thích hợp trong các vấn đề hoặc lĩnh vực cụ thể. Các sáng kiến như vậy có thể bao gồm:

(a) hợp tác về các vấn đề quản lý, như sự hoà hợp hoặc tương đương của các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

(b) hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế;

(c) tin cậy vào tuyên bố về sự phù hợp của nhà cung cấp; và

(d) sử dụng hoạt động công nhận làm công cụ để xác nhận năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp, cũng như hợp tác thông qua việc thừa nhận các quy trình đánh giá sự phù hợp.

Điều 7.7: Quy chuẩn kỹ thuật

1. Mỗi Bên phải xem xét tích cực nhằm chấp nhận các quy chuẩn kỹ thuật của Bên kia là tương đương, thậm chí nếu các quy chuẩn này khác với của mình, nhưng đảm bảo rằng các quy chuẩn đó thực thi đầy đủ các mục tiêu như các quy chuẩn của mình.

2. Nếu một Bên không chấp nhận một quy chuẩn kỹ thuật của Bên kia là tương đương với quy chuẩn của mình, khi có yêu cầu, Bên này cần giải thích lý do trong khả năng của mình.

Điều 7.8: Quy trình đánh giá sự phù hợp

1. Các Bên thừa nhận rằng có rất nhiều cơ chế hiện có tạo thuận lợi cho việc chấp nhận ở lãnh thổ của một Bên đối với kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện ở lãnh thổ của Bên kia. Ví dụ:

(a) các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lãnh thổ của mỗi Bên có thể tham gia vào các cam kết tự nguyện chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau;

(b) một Bên có thể thỏa thuận với Bên kia chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp đối với một quy chuẩn kỹ thuật cụ thể được thực hiện bởi các tổ chức ở lãnh thổ của Bên kia;

(c) một Bên có thể chấp nhận quy trình công nhận nhằm xác định năng lực các tổ chức đánh giá phù hợp ở lãnh thổ của Bên kia;

(d) một Bên có thể chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp ở lãnh thổ của Bên kia thực hiện các hoạt động đánh giá phù hợp.

Các Bên phải trao đổi thông tin về các cơ chế này và các cơ chế tương tự khác nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp.

2. Nếu một Bên không chấp nhận kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp ở lãnh thổ của Bên kia, khi có yêu cầu, Bên đó cần giải thích lý do về quyết định của mình, trong khả năng có thể.

3. Mỗi Bên phải công nhận, phê duyệt hoặc bằng cách khác để thừa nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp ở lãnh thổ của Bên kia theo các điều kiện không kém thuận lợi hơn đối với các điều kiện dành cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp của mình. Nếu một Bên công nhận, chấp nhận hoặc bằng cách khác để thừa nhận một tổ chức đánh giá phù hợp với một quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn cụ thể trong lãnh thổ của mình và từ chối công nhận, phê duyệt hoặc bằng cách khác để thừa nhận tổ chức đánh giá phù hợp với quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn ở lãnh thổ của Bên kia, Bên đó, theo yêu cầu của Bên kia, phải giải thích lý do về quyết định của mình.

4. Nếu một Bên từ chối yêu cầu của Bên kia tham gia vào đàm phán hoặc ký kết thỏa thuận tạo thuận lợi cho việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi các tổ chức ở lãnh thổ của Bên kia, Bên đó, theo yêu cầu của Bên kia, phải giải thích lý do về quyết định của mình.

Điều 7.9: Hợp tác kỹ thuật

Với mục tiêu thực thi các nghĩa vụ của Chương này, một Bên, theo yêu cầu của Bên kia và khi có thể, phải hợp tác trong việc:

(a) trao đổi văn bản pháp luật, các quy định, quy chế và các thông tin, ấn phẩm khác do các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình đánh giá sự phù hợp, bao gồm cả hoạt động công nhận.

(b) trao đổi các thông tin và ấn phẩm nói chung về hoạt động đánh giá phù hợp, ví dụ: chứng nhận, chỉ định và công nhận các tổ chức đánh giá phù hợp;

(c) cung cấp tư vấn, thông tin và hỗ trợ kỹ thuật dựa trên các nội dung và điều kiện được thống nhất giữa hai bên; và trao đổi kinh nghiệm, nghiên cứu chung nhằm tăng cường hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, và các hoạt động liên quan của Bên kia;

(d) xem xét tích cực, theo yêu cầu của Bên kia, đối với bất kỳ đề xuất chuyên ngành cụ thể nào nhằm thúc đẩy việc hợp tác;

(e) thúc đẩy và khuyến khích hợp tác song phương giữa các tổ chức liên quan của mỗi Bên chịu trách nhiệm về các hoạt động quy định trong Chương này;

(f) tăng cường hợp tác song phương của họ trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế và khu vực có liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh trong Chương này;

(g) thông tin cho Bên kia, nếu có thể, về những thỏa thuận hoặc chương trình tham gia ở cấp quốc tế liên quan tới các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

Điều 7.10: Minh bạch hoá

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của minh bạch hoá trong việc đưa ra quyết định, bao gồm cả việc tạo cơ hội thực sự cho các cá nhân đóng góp ý kiến đối với các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Khi một Bên ban hành một thông cáo hoặc thông báo theo Điều 2.9 hoặc 5.6 của Hiệp định TBT, Bên đó:

(a) có thể đưa vào thông cáo mục tiêu và lý do của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp; tổ chức soạn thảo và thời gian xây dựng;

(b) phải chuyển thông báo cùng với bản dự thảo qua đường điện tử cho Bên kia thông qua điểm hỏi đáp mà Bên đó thành lập theo Điều 10 của Hiệp định TBT, cùng thời gian khi Bên đó thông báo cho các Thành viên WTO về dự thảo đó. Mỗi Bên cần cho phép khoảng thời gian tối thiểu 60 ngày để Bên kia đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với bản dự thảo.

2. Khi các Bên tiến hành thông báo theo Điều 2.10 và 5.7 của Hiệp định TBT, thì phải đồng thời chuyển thông báo đó cho Bên kia qua đường điện tử thông qua điểm hỏi đáp ở điểm 1(b).

3. Khi có thể, khuyến khích các Bên công bố hoặc bằng cách khác để cho công chúng biết về các câu trả lời, ở dạng bản in hoặc hoặc điện tử, đối với các ý kiến góp ý quan trọng mà Bên đó nhận được theo điểm 1(b) trước thời điểm công bố quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp được phê duyệt.

4. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia phải cung cấp các thông tin liên quan tới mục tiêu, và lý do đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp mà Bên đó đã ban hành hoặc dự định ban hành.

Điều 7.11: Điểm hỏi đáp

1. Mỗi Bên phải chỉ định một điểm hỏi đáp chịu trách nhiệm điều phối việc thực thi Chương này; và cung cấp cho Bên kia tên của điểm hỏi đáp và thông tin liên hệ với các cán bộ có liên quan của điểm hỏi đáp này, trong đó bao gồm cả thông tin về điện thoại, fax và email và các thông tin liên quan khác.

2. Mỗi Bên phải nhanh chóng thông báo cho Bên kia về bất kỳ thay đổi nào đối với điểm hỏi đáp của mình hoặc thông tin sửa đổi liên quan tới nhân viên của điểm này.

Điều 7.12: Trao đổi thông tin

Tất cả các thông tin hoặc giải thích được cung cấp theo yêu cầu một Bên theo các điều khoản của Chương này phải được cung cấp ở dạng bản cứng hoặc điện tử trong khoảng thời gian thích hợp.

Điều 7.13: Uỷ ban về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại

1. Nhằm tạo thuận lợi cho việc thực thi Chương này và sự hợp tác giữa các Bên, các Bên, tại đây, thành lập Uỷ ban về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây gọi là "Uỷ ban"), bao gồm đại diện của mỗi Bên.

2. Vì mục đích của Điều này, Uỷ ban được điều phối bởi:

(a) về phía Việt Nam là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ; và

(b) về phía Chi lê là Tổng cục các vấn đề kinh tế quốc tế, Bộ Ngoại giao, hoặc cơ quan kế thừa của Tổng cục này.

3. Chức năng của Uỷ ban bao gồm:

(a) theo dõi việc thực thi và quản lý Chương này;

(b) điều phối việc hợp tác theo Điều 7.9;

(c) trao đổi quan điểm về các vấn đề, trong khả năng có thể, mà một Bên đưa ra liên quan tới việc xây dựng, chấp nhận và áp dụng, hoặc thi hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(d) tăng cường hợp tác trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(e) thúc đẩy tham vấn kỹ thuật;

(f) nếu phù hợp, xác định các lĩnh vực ưu tiên mà hai bên thống nhất nhằm thúc đẩy hợp tác thuận lợi hoá thương mại;

(g) thúc đẩy việc hợp tác chuyên ngành giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc chính phủ và phi chính phủ ở lãnh thổ của các Bên;

(h) trao đổi thông tin, nếu có thể, về những tiến bộ đạt được trong các diễn đàn đa phương, khu vực và phi chính phủ liên quan tới các hoạt động tiêu chuẩn hoá, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(i) thực hiện các hướng đi mà các Bên cho là sẽ hỗ trợ việc thực thi Hiệp định TBT và thuận lợi hoá thương mại hàng hoá giữa các Bên trên cơ sở điều kiện và năng lực của mình;

(j) theo yêu cầu của một Bên, trao đổi về bất cứ vấn đề nào phát sinh trong Chương này;

(k) rà soát Chương này theo sự phát triển của Hiệp định TBT và báo cáo cho Hội đồng về việc thực thi Chương này, khi thích hợp.

(l) thực hiện các chức năng được giao bởi Uỷ ban.

4. Uỷ ban phải nhóm họp ít nhất 1 lần 1 năm, nếu không có thỏa thuận khác giữa các Bên. Các cuộc họp có thể tổ chức theo các hình thức do các Bên thỏa thuận. Khi được thống nhất giữa các Bên, nếu cần thiết, các nhóm công tác đặc biệt sẽ được thành lập.

CHƯƠNG 8
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục A
Tự vệ toàn cầu, Các biện pháp Chống bán phá giá và đối kháng

Điều 8.1: Tự vệ toàn cầu

1. Các bên duy trì các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), kể cả khi được sửa đổi.

2. Hiệp định này không trao thêm các quyền và nghĩa vụ cho các bên liên quan đến các hành động thực hiện tuân theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO, kể cả khi được sửa đổi.

Điều 8.2: Biện pháp Chống bán phá giá và Thuế Đối kháng

1. Các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng sẽ được điều chỉnh bởi Điều VI của GATT 1994, Hiệp định WTO về việc thực thi Điều VI của GATT 1994 và Hiệp định WTO về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, kể cả khi được sửa đổi.

2. Hiệp định này không trao thêm các quyền và nghĩa vụ cho các bên liên quan đến việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng quy định tại khoản 1.

Mục B
Các biện pháp tự vệ song phương

Điều 8.3: Các định nghĩa

Theo các mục đích của Mục này:

Cơ quan có thẩm quyền nghĩa là:

(a) Về phía Chi Lê, là Ủy ban quốc gia về điều tra sự tồn tại của sự bóp méo của giá cả đối với các sản phẩm nhập khẩu (the National Commission in Charge of the Investigation of the Existence of Price Distortions in Imported Products - *Comisión Nacional Encargada de Investigar la Existencia de Distorsiones en el Precio de las Mercaderías Importadas*) hoặc cơ quan thay thế;

(b) Về phía Việt Nam, là Bộ Công Thương hoặc cơ quan thay thế; và

Ngành sản xuất nội địa nghĩa là, liên quan đến một hàng hóa nhập khẩu, toàn bộ các nhà sản xuất sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp hoặc những nhà sản xuất mà tổng lượng sản xuất của sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp chiếm phần lớn tổng sản xuất nội địa đối với sản phẩm đó;

Thiệt hại nghiêm trọng nghĩa là một tổn thất chung đáng kể đối với một ngành sản xuất nội địa;

Nguyên nhân đáng kể nghĩa là một nguyên nhân mà quan trọng và không kém quan trọng hơn bất kỳ nguyên nhân nào khác;

Đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng nghĩa là thiệt hại nghiêm trọng rõ ràng sẽ xảy ra và điều này dựa trên thực tế, không chỉ đơn thuần là lý luận, phỏng đoán hoặc một khả năng khó xảy ra; và

Giai đoạn chuyển đổi nghĩa là giai đoạn 05 năm từ khi Hiệp định này có hiệu lực, ngoại trừ trong trường hợp khi lộ trình cắt giảm thuế cho sản phẩm thuộc diện bị áp biện pháp tự vệ kéo dài hơn giai đoạn này thì giai đoạn chuyển đổi sẽ là giai đoạn cắt giảm thuế theo lộ trình của sản phẩm đó.

Điều 8.4: Việc áp một biện pháp tự vệ song phương

1. Một Bên có thể áp một biện pháp tự vệ song phương quy định tại khoản 2 chỉ trong giai đoạn chuyển đổi nếu do việc giảm hoặc xóa bỏ một lệnh áp thuế tuân theo Hiệp định này, một hàng hóa xuất xứ từ lãnh thổ của một Bên nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên khác với số lượng gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa, và tình trạng đó tạo thành một nguyên nhân đáng kể gây ra thiệt hại nghiêm trọng, hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa sản xuất một sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.

2. Nếu đáp ứng các điều kiện trong khoản 1, để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, hoặc nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh, ở mức độ cần thiết, một Bên có thể:

(a) trì hoãn việc giảm hơn nữa mức thuế áp với sản phẩm quy định tại Hiệp định này; hoặc

(b) tăng mức thuế quan đối với sản phẩm là đối tượng của biện pháp tự vệ lên một mức không vượt quá một trong hai mức dưới đây (tùy theo mức thuế nào thấp hơn):

(i) Mức thuế suất MFN (tối huệ quốc) có hiệu lực vào thời điểm hành động đó được thực hiện; hoặc
(ii) Mức thuế suất MFN có hiệu lực vào ngày ngay trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 8.5: Các tiêu chuẩn đối với một biện pháp tự vệ

1. Một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương, bao gồm bất kỳ thời gian gia hạn nào, không dài hơn 3 năm bao gồm một năm gia hạn. Bất kể thời hạn áp dụng này, biện pháp tự vệ sẽ chấm dứt vào thời điểm kết thúc giai đoạn chuyển đổi.

2. Để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ dự kiến là hơn một năm, Bên áp dụng biện pháp tự vệ sẽ nới lỏng một cách lũy tiến biện pháp theo định kỳ trong giai đoạn áp dụng tự vệ.

3. Không Bên nào sẽ áp dụng một biện pháp tự vệ song phương hơn một lần đối với cùng một sản phẩm.

4. Không Bên nào có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương đối với một sản phẩm là đối tượng của biện pháp mà Bên áp dụng biện pháp tuân theo Điều XIX GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO và không Bên nào có thể tiếp tục duy trì một biện pháp tự vệ song phương đối với một sản phẩm mà sản phẩm đó là đối tượng của một biện pháp tự vệ mà Bên đó đã áp dụng theo quy định của Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định tự vệ của WTO.

5. Vào thời điểm kết thúc một biện pháp tự vệ song phương, thuế suất hải quan đối với mặt hàng đó sẽ là mức thuế suất đang áp dụng khi không có biện pháp tự vệ song phương.

Điều 8.6: Thủ tục điều tra và các yêu cầu về tính minh bạch

1. Một Bên sẽ áp dụng một biện pháp tự vệ song phương chỉ sau khi cơ quan có thẩm quyền của Bên đó đã tiến hành điều tra phù hợp với các Điều 3 và 4.2(c) của Hiệp định Tự vệ của WTO; và với mục đích này, các Điều 3 và 4.2(c) của Hiệp định Tự vệ của WTO sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, với cả các sửa đổi (mutatis mutandis).

2. Khi tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 1, một Bên phải tuân thủ các yêu cầu của Điều 4.2(a) của Hiệp định Tự vệ của WTO; và với mục đích này, Điều 4.2(a) Hiệp định tự vệ của WTO sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, với cả các sửa đổi (mutatis mutandis).

Điều 8.7: Các biện pháp tạm thời

Trong các tình huống khẩn cấp mà sự chậm trễ sẽ gây thiệt hại khó khắc phục được, một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ tạm thời phù hợp với kết luận sơ bộ trong đó có các bằng chứng rõ ràng rằng sự gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đang đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời sẽ không vượt quá hai trăm ngày. Biện pháp này phải theo hình thức tăng thuế và sẽ được hoàn trả ngay nếu quá trình điều tra tiếp theo không cho thấy việc gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời này sẽ được tính là một phần của giai đoạn điều tra ban đầu và bất cứ giai đoạn gia hạn nào của việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

Điều 8.8: Thông báo và Tham vấn

1. Một Bên phải ngay lập tức thông báo cho Bên khác bằng văn bản khi:

(a) khởi xướng điều tra theo Điều 8.6;

(b) ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn một biện pháp tự vệ song phương; và

(c) ra quyết định điều chỉnh một biện pháp tự vệ song phương đã áp dụng trước đó.

2. Một Bên phải cung cấp cho Bên kia một bản sao của bản báo cáo công khai của cơ quan có thẩm quyền của mình như yêu cầu tại Điều 8.6 (1).

3. Trước khi áp bất kỳ biện pháp tự vệ song phương nào, một Bên nên dành cho Bên kia cơ hội tham vấn về các vấn đề liên quan đến việc điều tra và việc áp dụng các biện pháp tự vệ song phương. Các biện pháp tự vệ tạm thời không được áp trước thời điểm hai tháng sau khi khởi xướng điều tra.

Điều 8.9: Đền bù

1. Sau khi tham vấn, Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương phải dành cho Bên kia một sự đền bù tự do hóa thương mại được hai Bên cùng chấp thuận dưới hình thức những nhân nhượng có tác động thương mại tương đương hoặc tương đương với trị giá thuế bổ sung do kết quả của việc áp dụng biện pháp tự vệ. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày áp dụng biện pháp tự vệ. Khi các Bên đạt được thỏa thuận về khoản đền bù đó, Bên áp dụng biện pháp tự vệ phải áp dụng việc đền bù ngay lập tức.

2. Nếu các Bên không thể đạt được một thỏa thuận về đền bù như quy định tại khoản 1, trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày tham vấn bắt đầu, Bên xuất khẩu sẽ có quyền đình chỉ việc áp dụng các nhượng bộ tương đương đối với thương mại của Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương. Bên đó có thể đình chỉ các nhượng bộ chỉ trong một giai đoạn ngắn nhất cần thiết để đạt được các ảnh hưởng tương đương và chỉ trong khi biện pháp tự vệ song phương được duy trì. Quyền đình chỉ đã nêu trong khoản này sẽ không được sử dụng cho năm đầu tiên mà biện pháp tự vệ song phương có hiệu lực với điều kiện là biện pháp tự vệ song phương đã được áp dụng phải là kết quả của sự gia tăng tuyệt đối về nhập khẩu và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Chương này.

3. Một Bên phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày đình chỉ các nhượng bộ đã nêu ở khoản 2.

4. Nghĩa vụ đền bù theo quy định tại khoản 1 và quyền đình chỉ các nhượng bộ tương đương theo quy định tại khoản 2 sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc biện pháp tự vệ song phương.

CHƯƠNG 9
HỢP TÁC

Điều 9.1: Mục đích chung

1. Các Bên thỏa thuận thiết lập một khuôn khổ dành cho các hoạt động hợp tác, làm phương tiện để mở rộng và nâng cao lợi ích của Hiệp định này vì mục đích xây dựng mối quan hệ đối tác kinh tế giữa các Bên.

2. Các Bên sẽ thiết lập mối quan hệ chặt chẽ nhằm nhiều mục đích trong đó bao gồm:

(a) củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác hiện có giữa các bên.

(b) tạo ra những cơ hội mới về thương mại và đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới có sự tham gia của khối doanh nghiệp nhà nước và giới nghiên cứu.

(c) hỗ trợ vai trò quan trọng của khối doanh nghiệp và giới nghiên cứu trong việc thúc đẩy và khuyến khích tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa hai Bên.

(d) khuyến khích sự hiện diện của các Bên, hàng hóa và dịch vụ các Bên tại các thị trường tương ứng tại Châu Á – Thái Bình Dương và Mỹ La tinh;

(e) tăng cường và mở rộng hợp tác, phối hợp và giao lưu giữa hai Bên trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục; và

(f) nâng cao mức độ và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác giữa các Bên trong các lĩnh vực cùng quan tâm.

Điều 9.2: Phạm vi hợp tác

1. Các Bên khẳng định tầm quan trọng của các loại hình hợp tác, bao gồm nhưng không giới hạn trong những lĩnh vực được liệt kê tại Điều 9.3.

2. Các lĩnh vực hợp tác sẽ được hai Bên đề xuất và thỏa thuận bằng văn bản chính thức.

3. Sự hợp tác giữa các bên phải góp phần đạt được các mục tiêu của Hiệp định thương mại tự do thông qua xác định và phát triển các chương trình hợp tác mới có khả năng tạo thêm giá trị cho các mối quan hệ của các Bên.

4. Các hoạt động hợp tác sẽ được các Bên thống nhất và có thể bao gồm nhưng không giới hạn đối với các lĩnh vực được liệt kê tại Điều 9.4.

5. Hợp tác giữa các Bên thuộc Chương này sẽ bổ sung cho các hoạt động hợp tác và sự hợp tác giữa các Bên được nêu ở các Chương khác của Hiệp định này.

Điều 9.3: Các lĩnh vực hợp tác

Các lĩnh vực hợp tác và nâng cao năng lực thuộc Chương này phải bao gồm các lĩnh vực sau:

(a) Phát triển kinh tế;

(b) Đổi mới, Nghiên cứu và Phát triển;

(c) Nông nghiệp, Công nghiệp thực phẩm và Lâm nghiệp;

(d) Khai thác mỏ và Công nghiệp;

(e) Năng lượng;

(f) Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(g) Du lịch;

(h) Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực;

(i) Văn hóa;

(j) Các vấn đề về giới;

(k) Biến đổi khí hậu;

(l) Chăm sóc sức khỏe; và

(m) Các lĩnh vực phát triển.

Điều 9.4: Các hoạt động hợp tác.

Để thực hiện các mục tiêu nêu tại Điều 9.1, các Bên sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, khi phù hợp, bao gồm nhưng không giới hạn trong các hoạt động sau:

(a) mở rộng các hiệp định hoặc các thỏa thuận hợp tác hiện hành;
(b) tạo điều kiện trao đổi chuyên gia, thông tin, tài liệu và kinh nghiệm;

(c) thúc đẩy hợp tác tại các diễn đàn khu vực và đa phương;

(d) hướng dẫn các hoạt động hợp tác;

(e) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật; và

(f) tổ chức đối thoại, hội nghị, hội thảo và các chương trình đào tạo.

Điều 9.5: Ủy ban Hợp tác

1. Hai Bên bên nhất trí thành lập một Ủy ban Hợp tác (dưới đây gọi tắt là " Uỷ ban"), với số lượng đại diện tương đồng cho từng Bên.

2. Để thực hiện mục đích của Điều này, việc điều phối hoạt động của Ủy ban Hợp tác sẽ do:

(a) Về phía Việt Nam, Vụ Thị trường Châu Mỹ do Bộ Công Thương của Việt Nam chỉ định hoặc một đơn vị kế nhiệm;

(b) Về phía Chi Lê, Bộ Ngoại giao của Chi Lê thông qua Tổng Vụ các vấn đề Kinh tế quốc tế hoặc một đơn vị kế nhiệm.

3. Để thuận tiện cho việc liên lạc và đảm bảo Ủy ban hoạt động đúng chức năng, hai Bên sẽ chỉ định một người làm đầu mối liên hệ trong vòng 6 tháng sau ngày Hiệp định này có hiệu lực.

4. Ủy ban sẽ nhóm họp khi cần thiết, có sự thỏa thuận của hai Bên. Trong phiên họp đầu tiên, Ủy ban sẽ thống nhất về các điều khoản tham chiếu cụ thể.

5. Chức năng của Ủy ban bao gồm:

(a) xác định cụ thể các lĩnh vực và các hoạt động hợp tác;

(b) giám sát việc triển khai các hoạt động phối hợp mà hai Bên đã thống nhất;

(c) khuyến khích các Bên tiến hành các hoạt động hợp tác thuộc Chương này.

(d) xác định các hoạt động hợp tác mà các Bên thấy cần thiết;

(e) duy trì cập nhật các thông tin phù hợp về mọi hiệp định, thỏa thuận giữa các Bên.

6. Ủy ban có thể thỏa thuận thành lập các nhóm công tác.

7. Khi cần, Ủy ban có thể phối hợp với các cơ quan liên quan để giải quyết các vấn đề cụ thể.

8. Ủy ban sẽ báo cáo định kỳ kết quả các phiên họp lên Hội đồng. Theo đó, Hội đồng có thể đề xuất hành động liên quan đến các hoạt động hợp tác thuộc Chương này phù hợp với những ưu tiên chiến lược của các Bên.

Điều 9.6: Hợp tác với Bên không tham gia Hiệp định

Các Bên công nhận giá trị của các mối hợp tác quốc tế đối với việc thúc đẩy phát triển bền vững và nhất trí xúc tiến, khi phù hợp, các dự án thuộc lợi ích chung với các Bên không tham gia Hiệp định, với sự đồng ý của cả hai Bên.

Điều 9.7. Không áp dụng giải quyết tranh chấp

Quy trình giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 12 (Chương Giải quyết tranh chấp) sẽ không được áp dụng đối với Chương này.

Điều 9.8: Các nguồn lực

Các bên phải cung cấp đủ nguồn lực thích hợp, trong phạm vi khả năng của mình và thông qua kênh riêng của mỗi bên để góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương này.

CHƯƠNG 10
MINH BẠCH HÓA

Điều 10.1: Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

Phán quyết hành chính có tính áp dụng chung nghĩa là một phán quyết hoặc giải thích hành chính áp dụng đối với mọi cá nhân và trong mọi tình huống thực tế, nhìn chung nằm trong phạm vi của phán quyết đó và tạo ra một quy chuẩn hướng dẫn áp dụng nhưng không bao gồm:

(a) một quyết định hoặc phán quyết thủ tục hành chính áp dụng đối với một cá nhân, hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể của Bên kia trong các trường hợp cụ thể; hoặc

(b) một phán quyết xét xử đối với một hành vi hoặc thực tiễn riêng.

Điều 10.2: Đầu mối liên lạc

1. Đầu mối liên lạc được quy định tại Phụ lục 10-A sẽ tạo thuận lợi cho việc liên lạc giữa các Bên đối với mọi vấn đề thuộc phạm vi của Hiệp định này.

2. Theo yêu cầu của Bên kia, đầu mối liên lạc sẽ xác định cơ quan hoặc cá nhân phụ trách và trợ giúp, nếu cần thiết trong việc tạo thuận lợi cho việc trao đổi, liên lạc với Bên yêu cầu.

Điều 10.3: Công bố

1. Mỗi Bên đảm bảo rằng, phù hợp với luật pháp trong nước của từng Bên, các luật, quy định, thủ tục và phán quyết hành chính có tính áp dụng chung, có liên quan đến bất kỳ vấn đề nào thuộc phạm vi của Hiệp định này, sẽ ngay lập tức ban hành hoặc công bố rộng rãi, bao gồm, nếu được dưới hình thức điện tử.

2. Khi ban hành hoặc thay đổi các luật, quy định làm ảnh hưởng đáng kể đến việc thực thi và triển khai của Hiệp định này, mỗi Bên, ở mức độ có thể và phù hợp với luật và quy định của mình, cố gắng cung cấp, trừ trong những trường hợp khẩn cấp, một khoảng thời gian hợp lý giữa thời gian các luật, quy định đó được xuất bản hoặc công bố và thời gian các văn bản đó có hiệu lực.

3. Ở mức độ có thể, phù hợp với luật trong nước của mình, mỗi Bên sẽ:

(a) công bố trước biện pháp nêu tại khoản 1 mà Bên đó dự định thi hành; và

(b) tạo cơ hội hợp lý cho các cá nhân quan tâm và Bên kia đóng góp ý kiến đối với các biện pháp dự định thi hành đó.

Điều 10.4: Thông báo và cung cấp thông tin

1. Ở mức độ tối đa có thể, mỗi Bên sẽ thông báo cho Bên kia về bất kỳ biện pháp thực tế hoặc dự định áp dụng mà Bên đó cho rằng có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực thi Hiệp định hoặc ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích của Bên kia quy định tại Hiệp định này.

2. Khi được yêu cầu, một Bên sẽ ngay lập tức cung cấp thông tin và trả lời câu hỏi liên quan đến các biện pháp thực tế hoặc dự định áp dụng mà Bên yêu cầu cho rằng có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực thi Hiệp định hoặc ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích của Bên kia quy định tại Hiệp định này, bất kể liệu Bên yêu cầu đã thông báo trước về biện pháp đó hay chưa.

3. Bất kỳ thông báo, yêu cầu hoặc thông tin của Hiệp định sẽ được cung cấp tới Bên kia thông qua đầu mối liên lạc.

4. Bất kỳ thông báo hoặc thông tin được cung cấp theo Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến việc liệu biện pháp đó có phù hợp với Hiệp định hay không.

Điều 10.5: Thủ tục hành chính

Nhằm thực thi các biện pháp nêu tại Điều 10.3 một cách nhất quán, công bằng và hợp lý, mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng thủ tục hành chính của các biện pháp trên áp dụng đối với cá nhân, hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan của Bên kia trong các trường hợp cụ thể:

(a) thông báo hợp lý khi có thể, cho cá nhân của Bên trực tiếp liên quan đến vụ kiện, phù hợp với các thủ tục trong nước, khi vụ kiện được bắt đầu, bao gồm việc mô tả bản chất vụ kiện, thông báo của cơ quan pháp lý mà vụ kiện được khởi tố và giới thiệu chung về mọi vấn đề gây tranh cãi;

(b) tạo cơ hội hợp lý cho cá nhân đó được trình bày sự việc và lập luận ủng hộ quan điểm của mình trước khi có bất kỳ quyết định hành chính cuối cùng, khi thời gian, bản chất của vụ kiện và lợi ích công cộng cho phép; và

(c) tuân theo các thủ tục phù hợp với luật trong nước của mình.

Điều 10.6: Rà soát và kháng cáo

1. Mỗi Bên sẽ thành lập hoặc duy trì, phù hợp với luật và quy định của mình, các tòa hoặc thủ tục pháp lý và hành chính nhằm mục đích rà soát lại ngay và, khi được phép, chỉnh sửa lại các quyết định hành chính cuối cùng liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi của Hiệp định này. Những tòa trên sẽ phải công bằng và độc lập với công chức hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ thực thi hành chính.

2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng, đối với các tòa hoặc thủ tục nêu trên, các bên trong vụ kiện sẽ được trao quyền:

(a) có cơ hội hợp lý lập luận ủng hộ hoặc bảo vệ quan điểm của mình; và

(b) phân xử dựa trên bằng chứng, được lưu lại hồ sơ hoặc khi luật trong nước quy định, việc ghi chép lại hồ sơ vụ việc sẽ được thực hiện bởi cơ quan hành chính.

3. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng, trong trường hợp có kháng cáo hoặc khi rà soát lại vụ việc theo quy định của luật trong nước, quyết định về kháng cáo hoặc rà soát lại vụ việc sẽ được thực thi bởi cán bộ hoặc cơ quan ra quyết định hành chính.

PHỤ LỤC 10-A
ĐẦU MỐI LIÊN LẠC

Vì mục đích của Điều 10.2.1, Đầu mối liên lạc sẽ là:

(a) đối với Việt Nam, Bộ Công Thương, hoặc cơ quan kế nhiệm;

(b) đối với Chi Lê, Vụ Châu Á- Thái Bình Dương Tổng Cục Thương mại quốc tế, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan kế nhiệm;

CHƯƠNG 11
HÀNH CHÍNH

Điều 11.1: Hội đồng thương mại tự do

1. Các Bên bằng Hiệp định này thành lập Hội đồng thương mại tự do.

2. Hội đồng sẽ gồm các quan chức chính phủ có liên quan và được đồng chủ tọa bởi các quan chức cấp cao của các Bên.

3. Hội đồng sẽ:

(a) Theo dõi việc thực thi Hiệp định này;

(b) xem xét và, khi phù hợp, quyết định các vấn đề cụ thể liên quan đến việc thực thi Hiệp định này, bao gồm những vấn đề được báo cáo bởi các ủy ban hoặc nhóm công tác liên quan được thành lập theo Hiệp định;

(c) giám sát và điều phối công việc của các ủy ban và các nhóm công tác được thành lập theo Hiệp định này;

(d) nỗ lực giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích, thực thi hoặc áp dụng Hiệp định này;

(e) thông qua Nguyên tắc thủ tục như quy định tại Điều 12.14; và

(f) thực hiện bất kỳ chức năng khác mà các Bên thỏa thuận.

4. Hội đồng có thể:

(a) thành lập và giao trách nhiệm cho bất kỳ ủy ban hoặc nhóm công tác;

(b) xem xét và thông qua bất kỳ điều chỉnh của: [5]

(i) các Biểu được đính kèm vào Phụ lục 3-B (Giảm và/hoặc xóa bỏ Thuế quan), bằng việc đẩy nhanh xóa bỏ thuế quan, và

(ii) quy tắc xuất xứ được quy định tại Phụ lục 4-B (Các quy tắc cụ thể đối với sản phẩm), và

(c) giải thích Hiệp định.

Điều 11.2: Thủ tục của Hội đồng

1. Hội đồng sẽ họp thường xuyên hàng năm, trừ khi các Bên thỏa thuận khác.

---

[5]Việc chấp nhận bất kỳ sửa đổi nào của một Bên sẽ phụ thuộc vào việc hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết trong nước của Bên đó. Chỉ Lê sẽ thực hiện các chức năng của Ủy ban thông qua *Acuerdos de Ejecución*, phù hợp với điều 50, số 1, đoạn hai, của Hiến pháp Chile (*Constitución Política de la República de Chile*).

2. Hội đồng sẽ được họp luân phiên tại mỗi Bên, trừ khi các Bên thỏa thuận khác.

3. Hội đồng sẽ triệu tập họp các phiên đặc biệt trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu của một Bên, các phiên họp này sẽ được tổ chức tại lãnh thổ của Bên kia hoặc tại bất kỳ địa điểm nào mà các Bên thỏa thuận.

4. Cuộc họp của Hội đồng có thể diễn ra trực tiếp giữa các Bên hoặc, thông qua các phương tiện kỹ thuật, nếu được các Bên đồng ý.

5. Mọi quyết định của Hội đồng sẽ được tiến hành dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

6. Hội đồng sẽ ban hành các nguyên tắc và thủ tục của mình tại cuộc họp đầu tiên.

CHƯƠNG 12
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 12.1: Phạm vi áp dụng

Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định, Chương này sẽ được áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng của Hiệp định này khi một Bên thấy rằng:

(a) một biện pháp Bên kia áp dụng không phù hợp với nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này; hoặc

(b) bên kia không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này.

Điều 12.2 : Lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp

1. Khi một tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề phát sinh từ Hiệp định này và hiệp định thương mại khác mà các Bên là thành viên hoặc Hiệp định WTO, Bên nguyên có thể lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp để giải quyết tranh chấp.

2. Một khi Bên nguyên đã yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài như tại khoản 1, thủ tục giải quyết tranh chấp được lựa chọn sẽ loại trừ việc áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp khác.

Điều 12.3: Tham vấn

1. Một Bên có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới Bên kia đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng Hiệp định này.

2. Yêu cầu tham vấn sẽ phải nêu rõ lý do tham vấn, bao gồm xác định cụ thể biện pháp vi phạm, cơ sở pháp lý của việc vi phạm đó, và cung cấp thông tin đầy đủ phục vụ cho việc công tác kiểm tra đối với vấn đề tranh chấp.

3. Khi một Bên có yêu cầu tham vấn như tại khoản 1, Bên kia sẽ trả lời yêu cầu tham vấn và tiến hành tham vấn một cách thiện chí trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được một giải pháp chung giải quyết vấn đề tranh chấp. Trường hợp tham vấn đối với hàng hóa dễ hỏng, Bên kia sẽ tiến hành tham vấn trong vòng mười lăm ngày (15) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

4. Các Bên sẽ nỗ lực nhằm đi đến một giải pháp chung giải quyết vấn đề thông qua tham vấn theo Điều khoản này.

5. Trong quá trình tham vấn theo Điều khoản này, một Bên có thể yêu cầu chỉ định gặp đối với cán bộ có kiến thức chuyên sâu về vấn đề tham vấn thuộc cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan điều hành khác của Bên kia.

6. Tham vấn theo Điều khoản này sẽ mang tính bảo mật và không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các diễn biến kiện tụng tiếp theo.

Điều 12.4: Đưa vấn đề lên Hội đồng

1. Nếu tham vấn không thành công trong vòng bốn mươi (40) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3.2, hoặc hai mươi (20) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3.2 trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm trường hợp hàng hóa dễ hỏng, Bên nguyên có thể đưa vấn đề lên Hội đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Hội đồng sẽ cố gắng giải quyết vấn đề.

2. Hội đồng có thể:

a) yêu cầu tư vấn đối với vấn đề kỹ thuật hoặc thành lập các nhóm làm việc hoặc nhóm chuyên gia khi thấy cần thiết;

b) sử dụng môi giới, chung gian, hòa giải hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp khác, khi sử dụng cách thức trên, những diễn biến và quan điểm riêng của các Bên tranh chấp sẽ mang tính bảo mật và không ảnh hưởng đến quyền của các Bên trong các diễn biến kiện tụng tiếp theo dưới các thủ tục này; hoặc

c) đưa ra khuyến nghị;

mà có thể giúp các Bên đạt được thống nhất chung về giải quyết tranh chấp.

Điều 12.5: Thành lập Ủy ban trọng tài

1. Bên nguyên yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 có thể yêu cầu bằng văn bản về việc thành lập ủy ban trọng tài nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp trong vòng:

(a) bốn mươi lăm (45) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3.2 nếu không đưa ra Hội đồng theo Điều 12.4;

(b) ba mươi (30) ngày từ ngày triệu tập Hội đồng theo Điều 12.4, hoặc mười lăm (15) ngày trong trường hợp khẩn cấp bao gồm đối với hàng hóa dễ hỏng; hoặc

(c) sáu mươi (60) ngày sau khi một Bên nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3, hoặc ba mươi (30) ngày trong trường hợp khẩn cấp bao gồm đối với hàng hóa dễ hỏng, nếu Hội đồng không được triệu tập sau khi có yêu cầu đưa ra Hội đồng theo Điều 12.4.

2. Bất kỳ yêu cầu thành lập ủy ban trọng tài theo Điều này sẽ phải chỉ rõ:

(a) biện pháp tranh chấp cụ thể;

(b) cơ sở pháp lý của đơn kiện bao gồm chỉ rõ điều khoản nào của Hiệp định này được cho là bị vi phạm; và

(c) cơ sở thực tế của đơn kiện.

3. Ủy ban trọng tài sẽ được thành lập và thực hiện chức năng của mình phù hợp với các điều khoản của Chương này.

4. Ngày thành lập của ủy ban trọng tài sẽ là ngày mà chủ tịch ủy ban trọng tài được chỉ định.

Điều 12.6: Điều khoản tham chiếu của Ủy ban trọng tài

Trừ khi các Bên đồng ý khác, trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập ủy ban trọng tài, thuật ngữ tham chiếu của ủy ban trọng tài sẽ là:

"Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này, vấn đề được đưa ra trong yêu cầu thành lập ủy ban trọng tài theo Điều 12.5, để đưa ra kết luận về quy định luật và tình tiết thực tế cũng như quyết định liệu biện pháp có phù hợp với Hiệp định không đi kèm với lập luận và đưa ra báo cáo bằng văn bản về cách thức giải quyết tranh chấp. Nếu các Bên đồng ý, ủy ban trọng tài có thể đưa khuyến nghị để giải quyết tranh chấp."

Điều 12.7: Thành phần của Ủy ban trọng tài

1. Ủy ban trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên.

2. Mỗi Bên sẽ, trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu thành lập ủy ban trọng tài, chỉ định một trọng tài viên có thể là công dân của nước mình và đề xuất ba ứng viên giữ vai trò trọng tài viên thứ ba người sẽ giữ vị trí chủ trì của ủy ban trọng tài. Trọng tài viên thứ ba sẽ không phải là công dân, không cư trú thường xuyên ở cả hai Bên, cũng như không làm việc cho bất kỳ Bên nào hay không liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía cạnh nào.

3. Các Bên sẽ đồng ý và chỉ định trọng tài viên thứ ba trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn của ủy ban trọng tài, có xem xét đến các ứng viên được đề cử như tại đoạn 2.

4. Nếu bất kỳ trọng tài viên nào không được chỉ định trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày từ ngày nhận được yêu cầu thành lập ủy ban trọng tài, theo đề nghị của một trong hai Bên, Tổng giám đốc của WTO, trong vòng mười lăm (15) ngày tiếp theo, sẽ chỉ định trọng tài viên đó.

5. Nếu Tổng giám đốc của WTO không tiến hành chỉ định theo đoạn 4, trọng tài viên chưa được chỉ định sẽ được lựa chọn, trong vòng bảy (7) ngày dưới hình thức bốc thăm từ các ứng viên được đề xuất theo đoạn 2.

6. Các trọng tài viên sẽ:

a) có kiến thức chuyên môn cao hoặc kinh nghiệm trong các lĩnh vực luật, thương mại quốc tế hoặc các lĩnh vực khác thuộc phạm vi của Hiệp định này;

b) được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở khách quan, tin cậy và xét xử công tâm;

c) độc lập và không có liên hệ hoặc nhận chỉ dẫn từ chính phủ của các Bên; và

d) tuân thủ nguyên tắc đạo đức được quy định trong Quy tắc thủ tục tại Điều 12.14.

7. Nếu một trọng tài viên được chỉ định theo Điều này qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu, người tiền nhiệm sẽ được chỉ định trong vòng mười lăm (15) ngày phù hợp với thủ tục lựa chọn quy định tại các đoạn 2, 3, 4, và sẽ được áp dụng lần lượt, *với những sửa đổi cần thiết*. Người tiền nhiệm sẽ có toàn quyền và thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên mà người đó thay thế. Công việc của ủy ban trọng tài sẽ bị tạm ngừng trong một giai đoạn bắt đầu từ ngày mà trọng tài viên ban đầu qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu. Công việc của ủy ban trọng tài sẽ tiếp tục vào ngày trọng tài viên tiền nhiệm được chỉ định.

Điều 12.8: Thủ tục của Ủy ban trọng tài

1. Ủy ban trọng tài sẽ họp kín trừ khi họp với các Bên. Các Bên tranh chấp sẽ chỉ được có mặt tại buổi làm việc khi được ủy ban trọng tài mời dự.

2. Các Bên sẽ có cơ hội nộp ít nhất một bản tường trình bằng văn bản và tham dự các phiên tường trình, trình bày hoặc phản bác của vụ kiện. Mọi thông tin hoặc bản đệ trình lên tòa bằng văn bản, bao gồm bình luận đối với dự thảo báo cáo và trả lời câu hỏi của ủy ban trọng tài sẽ được cung cấp cho Bên kia.

3. Ủy ban trọng tài sẽ tham vấn với các Bên nếu thấy phù hợp và tạo cơ hội đầy đủ để có thể đi đến một giải pháp chung cho giải quyết tranh chấp.

4. Ủy ban trọng tài sẽ đưa ra quyết định, trong báo cáo của mình, bằng đồng thuận những cũng có thể ra quyết định trong báo cáo trên đa số số phiếu.

5. Sau khi thông báo cho các Bên, và dựa trên các điều kiện mà các Bên có thể đồng ý nếu có trong vòng mười (10) ngày, ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn liên quan và có thể tham vấn chuyên gia để có tư vấn về một số khía cạnh nhất định của vấn đề. Ủy ban trọng tài sẽ cung cấp cho các Bên bản sao ý kiến tư vấn của chuyên gia và tạo cơ hội để bình luận về ý kiến đó.

6. Thảo luận của ủy ban trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật.

7. Mặc dù có quy định tại khoản 6, mỗi Bên có thể công bố quan điểm của mình về tranh chấp, nhưng sẽ giữ bí mật đối với thông tin và bản đệ trình bằng văn bản mà Bên kia khi đệ trình lên ủy ban trọng tài cho rằng là mật. Khi một Bên cung cấp thông tin hoặc đệ trình văn bản mật lên ủy ban trọng tài, Bên đó sẽ, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có yêu cầu của Bên kia, cung cấp bản tóm tắt không bảo mật về thông tin và bản đệ trình và các nội dung này có thể được công bố cho cộng đồng.

8. Mỗi Bên sẽ chịu chi phí của trọng tài viên mà mình chỉ định và các chi phí riêng của mình. Chi phí của chủ tịch ủy ban trọng tài và các chi phí khác có liên quan đến vụ kiện sẽ được chia đều giữa các Bên.

Điều 12.9: Tạm ngừng hoặc hủy vụ kiện

1. Các Bên có thể đồng ý rằng ủy ban trọng tài tạm ngừng công việc của mình tại mọi thời điểm trong một thời gian không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày có sự nhất trí của hai Bên. Trong trường hợp đó, khoảng thời gian quy định tại đoạn 2, 5 và 7 của Điều 12.11 và đoạn 7 của Điều 12.14 sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng khoảng thời

gian tạm ngừng đó. Nếu công việc của ủy ban trọng tài bị tạm ngừng hơn mười hai (12) tháng, thẩm quyền thành lập ủy ban trọng tài sẽ không còn trừ khi các Bên có quy định khác.

2. Các Bên có thể đồng ý hủy vụ kiện của ủy ban trọng tài bằng việc cùng thông báo cho chủ tịch ủy ban trọng tài vào bất kỳ thời điểm trước khi có báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài.

Điều 12.10: Báo cáo giải quyết tranh chấp

1. Báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên. Ủy ban trọng tài sẽ dựa vào các điều khoản liên quan của Hiệp định, các bản đệ trình và lập luận của các Bên để đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp, và có thể xem xét đến các thông tin được cung cấp cho ủy ban trọng tài.

2. Ủy ban trọng tài sẽ, trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày hoặc sáu mươi (60) ngày đối với trường hợp khẩn cấp, bao gồm đối với trường hợp hàng hóa dễ hỏng, sau ngày được thành lập, gửi cho các Bên dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp.

3. Dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp sẽ bao gồm phần miêu tả tóm tắt bản đệ trình và lập luận của các Bên và kết luận, phán quyết của ủy ban trọng tài. Nếu các Bên đồng ý, ủy ban trọng tài sẽ đưa vào trong dự thảo báo cáo khuyến nghị giải quyết tranh chấp. Các kết luận, phán quyết của ủy ban trọng tài và khuyến nghị, nếu có để giải quyết tranh chấp, sẽ không làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

4. Khi ủy ban trọng tài nhận thấy không thể đưa ra dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian một trăm tám mươi (180) ngày hoặc sáu mươi (60) ngày như quy định tại khoản 2, ủy ban trọng tài sẽ thông báo cho các Bên bằng văn bản về lí do của việc chậm trễ đó, đồng thời đưa ra thời gian dự định hoàn thành dự thảo báo cáo. Bất kỳ sự chậm trễ cũng không vượt quá ba mươi (30) ngày trừ khi các Bên thống nhất khác.

5. Một Bên có thể bình luận bằng văn bản đối với dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày sau ngày dự thảo báo cáo được gửi cho các Bên.

6. Sau khi xem xét các bình luận về dự thảo báo cáo, ủy ban trọng tài có thể xem xét lại dự thảo báo cáo và có thể tiến hành kiểm tra kỹ hơn nếu thấy cần thiết.

7. Ủy ban trọng tài sẽ đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày có dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp. Báo cáo này sẽ bao gồm các ý kiến khác nhau về những vấn đề không đồng nhất, nếu có nhưng không công bố quan điểm cụ thể của các trọng tài viên.

8. Báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài sẽ được công bố công khai trong vòng mười lăm (15) ngày sau ngày báo cáo được gửi cho các Bên, có tính đến yêu cầu về bảo mật đối với thông tin.

9. Báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên.

Điều 12.11: Thông tin và tư vấn kỹ thuật

1. Khi có yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, trừ khi các Bên không đồng ý, ủy ban trọng tài có thể tìm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ cá nhân hoặc cơ quan mà ủy ban trọng tài thấy cần thiết. Bất kỳ thông tin và tư vấn kỹ thuật mà ủy ban trọng tài nhận được sẽ được cung cấp cho các Bên.

2. Đối với các vấn đề thực tế liên quan đến kỹ thuật mà một Bên đưa ra, ủy ban trọng tài có thể yêu cầu báo cáo tư vấn bằng văn bản của các chuyên gia. Ủy ban trọng tài có thể, theo yêu cầu của một Bên trong tranh chấp hoặc khi thấy cần thiết, lựa chọn, sau khi tham vấn với các Bên, các chuyên gia khoa học hoặc kỹ thuật trợ giúp đối với vụ kiện, nhưng không được quyền bỏ phiếu đối với các quyết định của ủy ban trọng tài.

Điều 12.12: Thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp

1. Trừ khi các Bên đồng ý khác, Bên bị sẽ xóa bỏ ngay lập tức các biện pháp không phù hợp như phán quyết trong báo cáo của ủy ban trọng tài, hoặc nếu chưa thực hiện được ngay, sẽ xóa bỏ trong một khoảng thời gian hợp lý.

2. Các Bên sẽ tiếp tục tham vấn vào mọi lúc để tìm ra giải pháp thỏa đáng chung giải quyết tranh chấp.

3. Khoảng thời gian hợp lý nêu tại khoản 1 sẽ được các Bên cùng xác định. Khi các Bên không thống nhất được về khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày sau ngày ủy ban trọng tài đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp nêu tại Điều 12.10, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên ủy ban trọng tài như quy định tại Điều 12.12.7 để xác định khoảng thời gian hợp lý.

4. Khi không có thống nhất giữa các Bên về việc liệu Bên bị đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý nêu tại khoản 3, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên ủy ban trọng tài như quy định tại Điều 12.12.7.

Điều 12.13: Không thực thi – Bồi thường và tạm ngừng ưu đãi hoặc các Nghĩa vụ khác

1. Nếu Bên bị thông báo cho Bên nguyên rằng Bên bị không thể, hoặc ủy ban trọng tài xem xét vấn đề theo Điều 12.11.4 xác nhận rằng Bên bị chưa xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian hợp lý như tại khoản 12.11.3, Bên bị sẽ, nếu được yêu cầu, tiến hành đàm phán với Bên nguyên nhằm đạt được thỏa thuận chung về bồi thường.

2. Nếu không có thống nhất chung về bồi thường trong vòng hai mươi (20) ngày sau ngày nhận được yêu cầu như tại khoản 1, Bên nguyên có thể ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Hiệp định này, sau khi thông báo về việc ngừng áp dụng ưu đãi đó trước ba mươi (30) ngày. Thông báo như vậy sẽ chỉ được đưa ra sau hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại khoản 1.

3. Bồi thường tại khoản 1 và việc tạm ngừng ưu đãi tại khoản 2 sẽ là những biện pháp tạm thời. Cả bồi thường và tạm ngừng ưu đãi sẽ không được khuyến khích khi đã xóa bỏ

toàn bộ các biện pháp không phù hợp trong báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài. Việc tạm ngừng ưu đãi sẽ chỉ được áp dụng đến thời điểm các biện pháp không phù hợp được xóa bỏ toàn bộ hoặc đạt được giải pháp chung giữa hai Bên.

4. Khi xem xét về tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác theo khoản 2:

a) Bên nguyên trước tiên sẽ cố gắng tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở cùng lĩnh vực như được quy định trong báo cáo giải quyết tranh chấp của ủy ban trọng tài tại khoản 12.10.7; và

b) Nếu Bên nguyên thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở cùng lĩnh vực, Bên nguyên có thể ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở các lĩnh vực khác. Thông báo về việc tạm ngừng như tại khoản 2 sẽ chỉ rõ lý do của việc ngừng ưu đãi ở lĩnh vực đó.

5. Mức độ ngừng ưu đãi tại khoản 2 sẽ tương đương với mức độ thiệt hại của Bên nguyên.

6. Nếu Bên bị thấy rằng những yêu cầu về ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Bên nguyên như tại khoản 2, 3, 4 hoặc 5 không phù hợp, Bên bị có thể đưa vấn đề này lên ủy ban trọng tài.

7. Ủy ban trọng tài được thành lập vì mục đích của Điều này hoặc Điều 12.12 sẽ bao gồm, khi có thể, các trọng tài viên của ủy ban trọng tài ban đầu. Nếu không thể, các trọng tài viên của ủy ban trọng tài được thành lập vì mục đích của Điều này hoặc Điều 12.12 sẽ được chỉ định theo quy định tại Điều 12.7. Ủy ban trọng tài được thành lập theo Điều này hoặc Điều 12.12 sẽ đưa ra báo cáo trong vòng sáu mươi (60) ngày sau ngày vấn đề được đưa lên ủy ban trọng tài. Khi cảm thấy không đưa ra được báo cáo trong sáu mươi (60) ngày, ủy ban trọng tài có thể gia hạn thêm ba mươi (30) ngày với sự đồng ý của các Bên. Báo cáo sẽ được công bố công khai trong mười lăm (15) ngày sau ngày được đưa ra cho các Bên, có tính đến yêu cầu bảo mật thông tin. Báo cáo sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên.

Điều 12.14: Nguyên tắc thủ tục

Hội đồng sẽ thông qua Nguyên tắc thủ tục quy định chi tiết các nguyên tắc và thủ tục của ủy ban trọng tài được thành lập theo Chương này khi hiệp định có hiệu lực. Trừ khi các Bên đồng ý khác, ủy ban trọng tài sẽ thực hiện các quy tắc thủ tục được Hội đồng thông qua và có thể, sau khi tham vấn các Bên, thông qua các nguyên tắc thủ tục bổ sung không trái với các nguyên tắc được Hội đồng thông qua.

Điều 12.15: Điều chỉnh nguyên tắc thủ tục

1. Vào mọi thời điểm các nguyên tắc và thủ tục của ủy ban trọng tài quy định trong Hiệp định này, bao gồm cả Nguyên tắc thủ tục tại Điều 12.14, có thể được điều chỉnh khi có sự đồng ý của các Bên.

2. Các Bên cũng có thể thống nhất, vào bất kỳ thời điểm nào về việc không áp dụng bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định này.

CHƯƠNG 13
NGOẠI LỆ

Điều 13.1: Ngoại lệ chung

1. Vì mục đích của các Chương 3 đến 7 (Thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Quản lý hải quan, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, và Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp), Điều XX của Hiệp định GATT 1994 và các điều khoản giải thích sẽ được dẫn chiếu và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi cần thiết.

2. Không một điều khoản nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn ngừa một Bên tiến hành các biện pháp được Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO cho phép áp dụng. Một Bên tiến hành biện pháp đó sẽ phải thông báo cho Hội đồng tới mức tối đa về các biện pháp được tiến hành và việc ngừng áp dụng các biện pháp đó.

Điều 13.2: Ngoại lệ an ninh

1. Không một quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

(a) áp đặt với một Bên phải cung cấp những thông tin mà Bên đó cho rằng nếu bị tiết lộ sẽ đi ngược lại quyền lợi thiết yếu về an ninh của mình;

(b) ngăn cản một Bên tiến hành các hành động được cho là cần thiết để bảo vệ các quyền lợi thiết yếu tới an ninh quốc gia:

(i) liên quan đến chất phóng xạ hay các chất dùng vào việc chế tạo chúng;

(ii) liên quan tới mua bán vũ khí, đạn dược và vật dụng chiến tranh và mọi hoạt động thương mại hàng hóa khác, vật dụng trực tiếp hay gián tiếp được dùng để cung ứng cho quân đội; hoặc

(iii) được áp dụng trong thời kỳ chiến tranh hoặc các tình huống khẩn cấp trong quan hệ quốc tế khác; hoặc

(c) ngăn cản một Bên có những biện pháp thực thiện các nghĩa vụ nhân danh Hiến chương Liên hợp quốc nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

2. Một Bên tiến hành các biện pháp như tại đoạn 1(b) và (c) sẽ thông báo cho Hội đồng tới mức tối đa về các biện pháp được tiến hành và việc ngừng áp dụng các biện pháp đó.

Điều 13.3: Thuế nội địa

1. Vì mục đích của Điều khoản này, "công ước thuế nội địa" nghĩa là công ước về tránh đánh thuế hai lần hoặc bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận thuế nội địa quốc tế khác còn hiệu lực giữa các Bên; và các biện pháp thuế nội địa không bao gồm "thuế quan" như quy định tại Điều 2.1.

2. Trừ khi có quy định khác trong Điều khoản này, các điều khoản của Hiệp định này sẽ không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp thuế nội địa.

3. Hiệp định này sẽ chỉ cho phép quyền hoặc áp đặt quy định với các biện pháp thuế nội địa trong trường hợp những quyền và nghĩa vụ đó được quy định tại Điều III của GATT 1994.

4. Không quy định nào của Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên trong các công ước thuế nội địa. Trong trường hợp có sự không nhất quán giữa Hiệp định này và bất kỳ công ước thuế nội địa khác, công ước đó sẽ được ưu tiên áp dụng.

5. Trong trường hợp có công ước thuế giữa các Bên, các cơ quan có thẩm quyền theo công ước đó sẽ có trách nhiệm duy nhất để quyết định liệu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Hiệp định này và công ước đó không.

Điều 13.4: Những biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán trong thương mại hàng hóa

1. Các Bên sẽ nỗ lực tránh áp dụng các biện pháp hạn chế vì mục đích cân bằng cán cân thanh toán.

2. Bất kỳ biện pháp tiến hành vì mục đích cân bằng cán cân thanh toán sẽ phải phù hợp với quyền và nghĩa vụ của Bên đó trong Hiệp định GATT 1994, bao gồm Cách hiểu đối với các Quy định về Cân bằng cán cân thanh toán của GATT 1994. Khi tiến hành các biện pháp đó sẽ phải tham vấn trực tiếp với Bên kia.

3. Không quy định nào của Chương này được xem là thay đổi quyền và nghĩa vụ của một Bên là thành viên của Điều khoản Hiệp định của Quỹ tiền tệ quốc tế, kể cả khi Điều khoản Hiệp định trên được sửa đổi.

Điều 13.5: Công bố thông tin

1. Mỗi Bên sẽ, phù hợp với luật và quy định của mình, duy trì tính bảo mật thông tin đối với các thông tin mật do Bên kia cung cấp theo Hiệp định này.

2. Không quy định nào của Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp hoặc tiếp cận các thông tin bảo mật mà việc tiết lộ thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi luật hoặc đi ngược lại lợi ích của cộng đồng hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công hoặc tư.

CHƯƠNG 14
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 14.1: Phụ lục và ghi chú

Các Phụ lục và ghi chú của Hiệp định này là một bộ phận không tách rời của Hiệp định.

Điều 14.2: Sửa đổi

1. Các Bên có thể thỏa thuận bằng văn bản để sửa đổi hoặc bổ sung Hiệp định này.

2. Khi điều chỉnh hoặc bổ sung đã được các Bên thống nhất và được phê duyệt phù hợp với thủ tục pháp lý trong nước cần thiết của mỗi Bên, việc điều chỉnh hoặc bổ sung đó sẽ là một bộ phận không tách rời của Hiệp định này. Sửa đổi sẽ có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản đã hoàn thành các thủ tục cần thiết trong nước, hoặc khoảng thời gian khác mà các Bên thống nhất.

Điều 14.3: Sửa đổi của Hiệp định WTO

Nếu bất kỳ điều khoản nào của hiệp định WTO mà các Bên tham chiếu vào Hiệp định này được sửa đổi, các Bên sẽ tham vấn về việc liệu có sửa đổi Hiệp định này không.

Điều 14.4: Hiệu lực và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệu lực của Hiệp định này phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết trong nước của mỗi Bên.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết của mình để Hiệp định này có hiệu lực, hoặc vào thời điểm khác do các Bên thỏa thuận.

3. Mỗi Bên có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Hiệp định này sẽ chấm dứt hiệu lực sau một trăm tám mươi (180) ngày kể từ ngày của thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định.

Điều 14.5: Đàm phán trong tương lai về Thương mại Dịch vụ, Dịch vụ Tài chính và Đầu tư

1. Trừ khi có quy định khác, không muộn hơn ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ cân nhắc khả năng bắt đầu đàm phán Chương về Thương mại Dịch vụ, Chương về Dịch vụ Tài chính và Chương về Đầu tư và bổ sung vào Hiệp định này trên cơ sở cùng có lợi.

2. Khoản 1 sẽ không được áp dụng nếu các Bên, trong khoảng thời gian nêu trên, ký kết một thỏa thuận quốc tế về Thương mại Dịch vụ, Dịch vụ Tài chính và Đầu tư.

Điều 14.6: Tính xác thực của văn bản

Các văn bản Hiệp định bằng tiếng Việt, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt, văn bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người ký tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình đã ký Hiệp định này.

Được làm tại Hô-nô-lu-lu, Ha-oai, Hoa Kỳ, thành hai bản, ngày 11 tháng 11 năm 2011.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Vũ Huy Hoàng
Bộ Trưởng Bộ Công Thương

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA
CHI LÊ

Alfredo Moreno Charme
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng